| | |
|---|---|
| UBND TỈNH TRÀ VINH<br>**SỞ XÂY DỰNG**<br>Số: 02/SXD-QLXD | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>*Trà Vinh, ngày 14 tháng 02 năm 2020* |

# CÔNG BỐ

**Giá Vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

*Ghi chú:*

*- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;*

*- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đãm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;*

*- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.*

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: QLXD.

**GIÁM ĐỐC**

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Hùng

D:\(Thành)\giá VLXD bàn giao\GIÁ VLXD CÔNG BỐ 2020\Tháng 02\CV cong bo gia thang 02-2020.doc

## BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
**(Kèm theo Công văn số 02/SXD-HĐXD ngày 19/02/2020 của Sở Xây dựng Trà Vinh)**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cát** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 110.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cát vàng mi (nhuyễn) | | 280.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | | 330.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **Đá** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 10x 20 xanh | $M^3$ | 465.000 | | | | | | | | |
| 2 | Đá 10x 20 xám (đen) | | 420.000 | | | | | | | | |
| 3 | Đá 40x 60 xanh | | 430.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đá 40x 60 xám (đen) | | 320.000 | | | | | | | | |
| 5 | Đá 0x 40 xám (đen) | | | | | | | | | | |
| 6 | Đá 10x 10,2 xám (đen) | | | | | | | | | | |
| 7 | Đá mi sàn, xám (đen) | | | | | | | | | | |
| 8 | Đá mi bụi, xám (đen) | | | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | | | | | | | | | |
| 2 | Cát vàng mi (nhuyễn) | | | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng (hạt to) | | 330.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 110.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cát vàng (hạt nhỏ) | | | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | | 320.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| | **CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY - Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 110.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cát vàng (hạt nhỏ) | | 280.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | | 320.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI ÚT NỮA- Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 110.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cát vàng (hạt nhỏ) | | | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | | 360.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp (bán tại mỏ) | $M^3$ | | | | 55.000 | | | | | Giá chưa có VAT, giá bán tại mỏ. |
| | **Xi măng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng trắng Thái | Bao 40kg | 180.000 | | | | | | | | |
| 3 | Xi măng PC40 Cần Thơ | Bao 50kg | 75.000 | | | | | | | | |
| 4 | Xi măng PC40 Kiêng Lương | | 74.000 | | | | | | | | |
| 5 | Xi măng PCP 40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ) | | 84.000 | | | | | | | | |
| | Xi măng PCB 50 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ) | Tấn | 1.550.000 | | | | | | | | |
| 6 | Xi măng PC40 Holcin | Bao 50kg | 90.000 | | | | | | | | |
| 7 | Xi măng Tây Đô | | 80.000 | | | | | | | | |
| 8 | Xi măng TOPHOME PCB40 | | 86.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1** (địa chỉ liên hệ: Phòng thị trường- Xí nghiệp dịch vụ và tiêu thụ XMHT 1, Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố HCM; Điện thoại 028,39151617) | | | | | | | | | | | |
| 12 | Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg | Tấn | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | Giá đã có VAT, hàng được giao tại nhà máy Kiên Lương, đã bao gồm phí xuất (bộ, thủy). |
| | Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg | | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | |
| 13 | Xi măng Hà Tiên PCB50 -bao 50kg | | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | |
| | Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 50kg | | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | |
| **CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM - chi nhánh tại TPHCM Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà An phú Plaza, số 117- 119 Lý Chánh Thắng, P7, Q3, TPHCM; ĐT: 028,73000589** | | | | | | | | | | | |
| | Xi măng STARMAX PCB40, bao 50kg | Tấn | 1.293.000 | 1.293.000 | 1.293.000 | 1.293.000 | 1.293.000 | 1.293.000 | 1.293.000 | 1.293.000 | Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển( bán tại nhà máy) |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xi măng STARMAX PCB40, bao 50kg | Tấn | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển( bán tại các cửa tỉnh Trà Vinh) |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN** | | | | | | | | | | | **Địa chỉ: Long Sơn, Phường Long Bình, quận 9, TPHCM; ĐT: 0287325534** |
| | Xi măng pooclang hỗn hợp bền SunFat (PCB40- MS) bao 50kg | Tấn | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | Giá đã có VAT |
| | **Gạch nung các loại** | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ống loại thường 8*8*18 | Viên | 1.100 | | | | | | | | |
| 2 | Gạch thẻ loại thường 4*8*18 | Viên | 1.200 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| **CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Ý MỸ** | | | | | | | | | | | **Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn phú, xã Phú Hội, huyện Nhơ Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251,2814044** |
| | Ngói men 30cm*40cm | Viên | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | |
| | **Gạch men ốp, lát nhóm BIII** | | | | | | | | | | |
| | 20cm x 25cm, trắng trơn | Thùng | 91.000 | 91.000 | 91.000 | 91.000 | 91.000 | 91.000 | 91.000 | 91.000 | |
| | 20cm x 25cm, màu nhạt | | 93.600 | 93.600 | 93.600 | 93.600 | 93.600 | 93.600 | 93.600 | 93.600 | |
| | 20cm x 25cm, màu trơn | | 94.900 | 94.900 | 94.900 | 94.900 | 94.900 | 94.900 | 94.900 | 94.900 | |
| | 20cm x 25cm, màu đậm | | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | |
| | 25cm x 40cm, màu nhạt | | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | |
| | 25cm x 40cm, màu trơn | | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | |
| | 25cm x 40cm, màu đậm | | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | |
| | 30cm x 30cm mài cạnh KTS | | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | |
| | 30cm x 30cm sugar KTS | | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | |
| | 30cm x 45cm mài cạnh KTS | | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | |
| | 30cm x 45cm mài cạnh xanh - kem KTS | | 113.100 | 113.100 | 113.100 | 113.100 | 113.100 | 113.100 | 113.100 | 113.100 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 30cm x 60cm mài cạnh KTS | M2 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh, giá đã có thuế VAT |
| | 30cm x 60cm đầu len nỗi KTS | | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | |
| | 30cm x 45cm sugar KTS | | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | |
| | 30cm x 45cm viên điểm KTS | Viên | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | |
| | **Gạch men ốp, lát nhóm BIIb** | | | | | | | | | | |
| | 40cm x 40cm màu nhạt | Thùng | 87.100 | 87.100 | 87.100 | 87.100 | 87.100 | 87.100 | 87.100 | 87.100 | |
| | 40cm x 40cm màu nhạt đạc biệt | | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | |
| | 40cm x 40cm màu đậm | | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | |
| | 40cm x 40cm màu đậm đặc biệt | | 101.400 | 101.400 | 101.400 | 101.400 | 101.400 | 101.400 | 101.400 | 101.400 | |
| | 50cm x 50cm mài cạnh KTS | | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | |
| | 50cm x 50cm sugar KTS | | 119.600 | 119.600 | 119.600 | 119.600 | 119.600 | 119.600 | 119.600 | 119.600 | |
| | 60cm x 60cm mài cạnh KTS | M2 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | |
| | **Gạch Granite ốp, lát nhóm BIa** | | | | | | | | | | |
| | 60cm x 60cm một lớp mài bóng | M2 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | |
| | bóng | | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | |
| | 60cm x 60cm Full body matt | | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | |
| | 60cm x 60cm Full body đặc biệt | | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | |
| | ứng | | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | |
| | 60cm x 60cm hai lớp mài bóng | | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | |
| | 60cm x 60cm hai lớp mài bóng trắng trơn | | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | |
| | 60cm x 60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt | | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | |
| | 60cm x 60cm hai lớp mờ nhám | | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | 211.900 | |
| | 60cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt | | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | |
| | 60cm x 60cm bóng kính toàn phần | | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | |
| | 60cm x 60cm men mờ giã cổ | | 214.500 | 214.500 | 214.500 | 214.500 | 214.500 | 214.500 | 214.500 | 214.500 | |
| | 60cm x 60cm Premium marble matt | | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 60cm x 60cm Premium marble polished | | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | |
| | 30cm x 60cm hai lớp mài bóng | | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | |
| | 30cm x 60cm hai lớp màu đặc biệt | | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | |
| | 30cm x 60cm Full body | | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | |
| | 30cm x 60cm hai lớp mờ nhám | | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | |
| | 30cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt | | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | 224.900 | |
| | 30cm x 60cm Premium marble matt | | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | |
| | 30cm x 60cm men mờ giả cổ | | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | |
| | 80cm x 80cm một lớp mài bóng | | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | |
| | 80cm x 80cm hai lớp mài bóng xà cừ | | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | |
| | 80cm x 80cm hai lớp mài bóng siêu trắng | | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | |
| | 80cm x 80cm bóng kính toàn phần | | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | |
| | 80cm x 80cm Premium marble matt | | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh, giá đã có thuế VAT |
| | 80cm x 80cm Premium marble polished | | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | |
| | **Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: Đường Nguyễn Đáng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.** | | | | | | | | | | |
| | **Gạch bê tông bột không nung** | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg | Viên | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | |
| 2 | Gạch ống (80*80*180)- 1,9kg | | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | |
| 3 | Gạch ống (95*140*200)- 4kg | | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | |
| 4 | Gạch ống (90*190*390)- 9kg | | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | |
| 5 | Gạch ống (190*190*390)- 18kg | | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | Giá đã có VAT |
| | **Thép dẹt** | | | | | | | | | | |
| | CT3 0.7 li kích thước 1m*2m | Kg | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | |
| | CT3 0.8 li kích thước 1m*2m | | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | |
| | CT3 0.9 li kích thước 1m*2m | | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | CT3 1.2 li kích thước 1m*2m | | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | |
| | CT3 1.5 li kích thước 1m*2m | | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | |
| | CT3 2.0 li kích thước 1m*2m | | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | |
| | CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m | | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | |
| | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li | M | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | |
| | Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li | | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | |
| | Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li | | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | |
| | Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li | | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | |
| | Thép chữ C 40*80 dày 2li | | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | |
| | Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m | | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | |
| | Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m | Cây | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | |
| | Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m | | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | |
| | Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m | | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | |
| | Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m | | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | |
| | Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m | | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | |
| | Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m | | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | |
| | Thép hộp 50*100*2 li dài 6m | | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | |
| | **Inox** | | | | | | | | | | |
| | Ø19 dày 1 li | Cây | 175.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | |
| | Ø25 dày 9 dem | | 233.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | 251.000 | |
| | Ø32 dày 1li | | 296.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | Ø42 dày 1,2 li | | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | |
| | Ø50 dày 1,2li | | 561.000 | 604.000 | 604.000 | 604.000 | 604.000 | 604.000 | 604.000 | 604.000 | |
| | Ø60 dày 1.4 li | | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ø76 dày 1.4 li | | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | |
| | Ø90 dày 1.4 li | | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | |
| | vuông 12*12 dày 1 li | | 154.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | |
| | vuông 16*16 dày 1 li | | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | |
| | vuông 20*20 dày 1 li | | 243.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | |
| | vuông 25*25 dày 1,2 li | | 360.000 | 386.000 | 386.000 | 386.000 | 386.000 | 386.000 | 386.000 | 386.000 | Giá đã có VAT |
| | **CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem** | | | | | | | | | | |
| | Loại >12m2 | M2 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | |
| | Loại 9 – 11,9m2 | | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | |
| | Loại 8 – 8,9m2 | | 575.000 | 575.000 | 575.000 | 575.000 | 575.000 | 575.000 | 575.000 | 575.000 | |
| | Loại 7 – 7,9m2 | | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | |
| | Loại 6 – 6,9m2 | | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | |
| | Loại 5 – 5,9m2 | | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | |
| | Loại 4 – 4,9m2 | | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | |
| | Loại 3 – 3,9m2 | | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | |
| | **CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem** | | | | | | | | | | |
| | Loại >12m2 | M2 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | |
| | Loại 9 – 11,9m2 | | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | |
| | Loại 8 – 8,9m2 | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | |
| | Loại 7 – 7,9m2 | | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | |
| | Loại 6 – 6,9m2 | | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | |
| | Loại 5 – 5,9m2 | | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | |
| | Loại 4 – 4,9m2 | | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | |
| | Loại 3 – 3,9m2 | | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | |
| | **CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem** | | | | | | | | | | |
| | Loại >12m2 | M2 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | |
| | Loại 9 – 11,9m2 | | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | |
| | Loại 8 – 8,9m2 | | 625.000 | 625.000 | 625.000 | 625.000 | 625.000 | 625.000 | 625.000 | 625.000 | |
| | Loại 7 – 7,9m2 | | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | 635.000 | |
| | Loại 6 – 6,9m2 | | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | |
| | Loại 5 – 5,9m2 | | 665.000 | 665.000 | 665.000 | 665.000 | 665.000 | 665.000 | 665.000 | 665.000 | |
| | Loại 4 – 4,9m2 | | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Loại 3 – 3,9m2 | | 705.000 | 705.000 | 705.000 | 705.000 | 705.000 | 705.000 | 705.000 | 705.000 | |
| | **CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem** | | | | | | | | | | |
| | Loại >12m2 | M2 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | |
| | Loại 9 – 11,9m2 | | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | |
| | Loại 8 – 8,9m2 | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | |
| | Loại 7 – 7,9m2 | | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | 660.000 | |
| | Loại 6 – 6,9m2 | | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | |
| | Loại 5 – 5,9m2 | | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | |
| | Loại 4 – 4,9m2 | | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | |
| | Loại 3 – 3,9m2 | | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | Giá đã có VAT |
| | **Công ty TNHH xây dựng thương mại An Đồng - ĐC: 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, phường 2, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp** | | | | | | | | | | |
| | Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 3,5 Mpa | | | | | | | | | | |
| | 7,5cm* 20cm*60cm | $M^3$ | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | |
| | 8cm*20cm*60cm | | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | |
| | 10cm*20cm*60cm | | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | |
| | 20cm*20cm*60cm | | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | 1.695.000 | |
| | Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 5 Mpa | | | | | | | | | | |
| | 7,5cm* 20cm*60cm | $M^3$ | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | |
| | 8cm*20cm*60cm | | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | |
| | 10cm*20cm*60cm | | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | |
| | 20cm*20cm*60cm | | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | 1.795.000 | |
| | Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 7,5 Mpa | | | | | | | | | | |
| | 7,5cm* 20cm*60cm | $M^3$ | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | |
| | 8cm*20cm*60cm | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | |
| | 10cm*20cm*60cm | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | |
| | 20cm*20cm*60cm | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | |
| | Vữa xây chuyên dụng (bao 50 kg) | kg | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vữa tô chuyên dụng (bao 50 kg) | kg | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. |
| | Bọt chèn khe Foam (chai 750 ml) | chai | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | |
| | Bass neo tường | Cái | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | |
| | Lưới thủy tinh | M | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | |
| | **Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHẸ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976** | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 2 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm | | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 3 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm | | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 4 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm | | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 5 | Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100) | Cái | 70.000 | | | | | | | | |
| 6 | Bay xây răng cưa cải tiến( bay xây tường 200) | Cái | 90.000 | | | | | | | | |
| 7 | Vữa Xây HIDICO-BTN | Bao 50 kg | 195.000 | | | | | | | | chưa có VAT |
| | **Sắt các loại** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sắt Ø6 miền Nam | Kg | 14.200 | | | | | | | | |
| 2 | Sắt Ø6 Đà Nẵng | | | | | | | | | | |
| 3 | Sắt Ø8 miền Nam | | 14.200 | | | | | | | | |
| 4 | Sắt Ø8 Đà Nẵng | | | | | | | | | | |
| 5 | Sắt Ø10 dài 11,7m | Cây | 90.000 | | | | | | | | |
| 6 | Sắt Ø12 dài 11,7m | | 137.000 | | | | | | | | |
| 7 | Sắt Ø14 dài 11,7m | | 190.000 | | | | | | | | |
| 8 | Sắt Ø16 dài 11,7m | | 248.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Sắt Ø18 dài 11,7m | | 313.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sắt Ø20 dài 11,7m | | 386.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sắt Ø22 dài 11,7m | | 485.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT. Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM- Điện thoại: 08 38 642 432** | | | | | | | | | | |
| | **Thép Pomina** | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn Φ6mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T) | kg | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | |
| 2 | Thép cuộn Φ8mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T) | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | |
| 3 | Thép cuộn Φ10mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T) | | 14.140 | 14.140 | 14.140 | 14.140 | 14.140 | 14.140 | 14.140 | 14.140 | |
| 4 | Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD295A) | | 14.050 | 14.050 | 14.050 | 14.050 | 14.050 | 14.050 | 14.050 | 14.050 | |
| 5 | Thép cây vằn Φ12–Φ20 TCVN 1651-2:2008 (CB300V) | | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | |
| 6 | Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD390) | | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | |
| 7 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 JIS G3112:2010 (SD390) | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | |
| 8 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 JIS G3112:2010 (SD390) | | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | |
| 9 | Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB400V) | | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | 14.150 | |
| 10 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB400V) | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | |
| 11 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB400V) | | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | |
| 12 | Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB500V) | | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | 14.450 | |
| 13 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB500V) | | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | |
| 14 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB500V) | | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Thép cây vằn Φ10 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60) | | 14.350 | 14.350 | 14.350 | 14.350 | 14.350 | 14.350 | 14.350 | 14.350 | |
| 16 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60) | | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | |
| 17 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60) | | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | Giá chưa có VAT |
| | **Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường - Địa chỉ: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương: DT: 06503512597** | | | | | | | | | | |
| | **Thép VAS cuộn** | | | | | | | | | | |
| | Ø6 (CB240T) | Kg | 16.170 | 16.170 | 16.170 | 16.170 | 16.170 | 16.170 | 16.170 | 16.170 | |
| | Ø8 (CB240T) | | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | |
| | **Thép VAS thanh vằng** | | | | | | | | | | |
| | Ø10 dài 11,7m (SD295A) | Kg | 16.060 | 16.060 | 16.060 | 16.060 | 16.060 | 16.060 | 16.060 | 16.060 | |
| | Ø12 dài 11,7m (CB300V) | | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | |
| | Ø14 - 20 dài 11,7m (CB300V/SD295A) | | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | |
| | Ø10 dài 11,7m (CB400V) | | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | 16.115 | |
| | Ø12 - 32 dài 11,7m (CB400V) | | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | 15.895 | |
| | Ø10 dài 11,7m (CB500V) | | 16.225 | 16.225 | 16.225 | 16.225 | 16.225 | 16.225 | 16.225 | 16.225 | Giá đã có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển |
| | Ø12 - 32 dài 11,7m (CB500V) | | 16.005 | 16.005 | 16.005 | 16.005 | 16.005 | 16.005 | 16.005 | 16.005 | |
| | **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ NX.** 1, ngách 2, ngõ 61, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Ty, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội - ĐT: 0243,2202267 | | | | | | | | | | Địa chỉ: Số |
| | **Thép tấm SS400** | | | | | | | | | | |
| | Dày 1mm | Kg | | | | 19.681 | | | | | |
| | Dày 1- 4mm | | | | | 19.681 | | | | | |
| | Dày 4- 8mm | | | | | 19.681 | | | | | |
| | Dày 8- 18mm | | | | | 19.598 | | | | | |
| | Dày 18- 30mm | | | | | 19.598 | | | | | |
| | Dày 32- 42mm | | | | | 19.598 | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dày >42mm | | | | | 19.598 | | | | | |
| **Thép tấm Q235B** | | | | | | | | | | | |
| | Dày 1mm | Kg | | | | 19.832 | | | | | |
| | Dày 1- 4mm | | | | | 19.832 | | | | | |
| | Dày 4- 8mm | | | | | 19.832 | | | | | |
| | Dày 8- 18mm | | | | | 19.799 | | | | | |
| | Dày 18- 30mm | | | | | 19.799 | | | | | |
| | Dày 32- 42mm | | | | | 19.799 | | | | | |
| | Dày >42mm | | | | | 19.799 | | | | | |
| **Thép tấm Q345B** | | | | | | | | | | | |
| | Dày 1mm | Kg | | | | 20.016 | | | | | |
| | Dày 1- 4mm | | | | | 20.016 | | | | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nhưng chưa bao gồm thuế VAT |
| | Dày 4- 8mm | | | | | 20.016 | | | | | |
| | Dày 8- 18mm | | | | | 19.933 | | | | | |
| | Dày 18- 30mm | | | | | 19.933 | | | | | |
| | Dày 32- 42mm | | | | | 19.933 | | | | | |
| | Dày >42mm | | | | | 19.933 | | | | | |
| **CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T) | Kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 2 | Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V) | | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 3 | Thép thanh vằn Ø10( mác thép CB300-V; CB400-V | | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | |
| 4 | Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390) | | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 5 | Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40) | | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | |
| 6 | Thép thanh vằn Ø10( mác thép GR60) | | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | |
| 7 | Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 ( mác thép GR60) | | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | **Giá chưa có thuế** (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112 |
| 8 | Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V) | | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | ASTM A615/A615M |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR460;SD490) | | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | BS 4449; JIS G3112) |
| | **CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733** | | | | | | | | | | |
| 34 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 18.200 | 18.200 | 18.200 | 18.200 | 18.200 | 18.200 | 18.200 | 18.200 | |
| 35 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | |
| 36 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | |
| 37 | Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | |
| 38 | Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | |
| 39 | Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | |
| 40 | Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | |
| 41 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | |
| 43 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | |
| 44 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN | | 23.200 | 23.200 | 23.200 | 23.200 | 23.200 | 23.200 | 23.200 | 23.200 | |
| 45 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | |
| 46 | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200 | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | Giá chưa có VAT |
| | **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRUNG TIẾN - Văn phòng đại diện: Số 05 đường 12A KDC Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân TP HCM; Điện thoại: 028 542 80391; 0908 99 64 99** | | | | | | | | | | |
| | **Sản Phẩm AMITY Việt Nam** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tile Clipin (Hệ thống Trần thép mạ AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm). | m2 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | |
| 2 | Tile Clipin (Hệ thống Trần nhôm AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm). | | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3 | Phụ kiện trần 600x600 ClipinKhung xương tam giác thép mạ kẽm dày 0,6mm: 1,8m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □ | | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | |
| | 4 | 150C (Hệ thống trần thép mạ kẽm AMITY 150C phủ sơn gia nhiệt khổ rộng 150mm dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm, có khóa chống gió). | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | |
| | 5 | 150C (Hệ thống Trần nhôm AMITY 150C hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm). | | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | |
| | 6 | Phụ kiện trần 150C Khung xương 150C mạ kẽm dày 0,6mm: 1,0m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □ | | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | |
| | 7 | SL 300AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 300AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng). | md | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | |
| | 8 | SL 200AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 200AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng). | | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt và 10% thuế VAT |
| | 9 | Phụ kiện Bắt lien kết lam nhom AB day 4mm: 1 cai | m2 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | |
| | | **Sản Phẩm AMITY Việt Nam** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống Cửa đi Amity hệ 85 dày 1,2mm kính cường lực 8mm AMT-D 85 | m2 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển và 10% thuế VAT |
| 2 | Hệ thống cửa sổ mở quay Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50P | | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | |
| 3 | Hệ thống cửa sổ mở lùa Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50S | | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | |
| 4 | Hệ thống vách ngăn nhôm kính Amity hệ 85, kính cường lực 10mm AMT-P85 | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442** | | | | | | | | | | |
| | **Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới** | | | | | | | | | | Gía đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện PVC |
| | và ngăn mùi kiểu mới F2 - vĩa hè | Bộ | 11.600.000 | 11.600.000 | 11.600.000 | 11.600.000 | 11.600.000 | 11.600.000 | 11.600.000 | 11.600.000 | |
| | và ngăn mùi kiểu mới F3 - vĩa hè | | 11.649.000 | 11.649.000 | 11.649.000 | 11.649.000 | 11.649.000 | 11.649.000 | 11.649.000 | 11.649.000 | |
| | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùihợp khối Kt: 760 x 580 x 1,470mm | | 9.052.000 | 9.052.000 | 9.052.000 | 9.052.000 | 9.052.000 | 9.052.000 | 9.052.000 | 9.052.000 | |
| | **Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép** | | | | | | | | | | Gía đã bao gồm thuế VAT |
| | 2 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 500 - vĩa hè | M | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | |
| | 3 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vĩa hè | | 2.969.000 | 2.969.000 | 2.969.000 | 2.969.000 | 2.969.000 | 2.969.000 | 2.969.000 | 2.969.000 | |
| | 2 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 500 - vĩa hè | | 2.438.000 | 2.438.000 | 2.438.000 | 2.438.000 | 2.438.000 | 2.438.000 | 2.438.000 | 2.438.000 | |
| | 3 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vĩa hè | | 3.411.000 | 3.411.000 | 3.411.000 | 3.411.000 | 3.411.000 | 3.411.000 | 3.411.000 | 3.411.000 | |
| | **Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi đúc sẵn M> 300 | M | 14.760.000 | 14.760.000 | 14.760.000 | 14.760.000 | 14.760.000 | 14.760.000 | 14.760.000 | 14.760.000 | Gía đã bao gồm thuế VAT |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG** | | | | | | | | | | **Địa chỉ:** |
| | **H16, Đường số 4, khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3918335-0913339499.** | | | | | | | | | | |
| | **I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN** | | | | | | | | | | |
| 1 | Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8,9 m | md | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | |
| 2 | Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,11,12 m | | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | |
| 3 | Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m | | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | |
| 4 | Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m | | 869.000 | 869.000 | 869.000 | 869.000 | 869.000 | 869.000 | 869.000 | 869.000 | |
| 5 | Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m | | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | |
| 6 | Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m | | 1.240.000 | 1.240.000 | 1.240.000 | 1.240.000 | 1.240.000 | 1.240.000 | 1.240.000 | 1.240.000 | |
| 7 | Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15m | | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | |
| 8 | Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18m | | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | |
| 9 | Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93) L=6,7,8,9 m | | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | |
| 10 | Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m | | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | |
| 11 | Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93) L=15m | | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | |
| 12 | Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93) L=18m | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | |
| | **II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93** | | | | | | | | | | |
| 13 | Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L=12.5m | dầm | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | |
| 14 | Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L=18.6m | | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L=12.5m | | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | |
| 16 | Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới L=18.6m | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 | |
| | **III. DẦM BẢN RỖNG BTCT DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)** | | | | | | | | | | |
| 17 | Dầm bản rỗng BTCT dự ứng lực - L=15m | Dầm | 62.000.000 | 62.000.000 | 62.000.000 | 62.000.000 | 62.000.000 | 62.000.000 | 62.000.000 | 62.000.000 | |
| 18 | Dầm bản rỗng BTCT dự ứng lực - L=20m | | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100 000.000 | |
| 19 | Dầm bản rỗng BTCT dự ứng lực - L=24m | | 135.000.000 | 135.000.000 | 135.000.000 | 135.000.000 | 135.000.000 | 135.000.000 | 135.000.000 | 135 000.000 | |
| | **IV. GIA CÔNG CƠ KHÍ** | | | | | | | | | | |
| 20 | Lan can, Tường hộ lan mạ kẽm | Kg | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | |
| | **V. PHỤ KIỆN Gối CAU SU** | | | | | | | | | | |
| 21 | 200x150x25 mm | cái | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | |
| 22 | 250x150x25 mm | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | |
| 23 | 300x150x25 mm | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | |
| 24 | 350x150x25 mm | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 25 | 200x150x25 mm cốt bản thép | | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | |
| 26 | 200x150x33 mm cốt bản thép | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 27 | 250x150x25 mm cốt bản thép | | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | |
| 28 | 350x150x25 mm cốt bản thép | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | |
| 29 | 200x300x50 mm cốt bản thép | | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | |
| 30 | 300x450x50 mm cốt bản thép | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | |
| 31 | 300x150x28 mm | | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 | |
| 32 | 300x150x39 mm | | 602.000 | 602.000 | 602.000 | 602.000 | 602.000 | 602.000 | 602.000 | 602.000 | Giá đã có VAT, giá trên là giá bán tại xưởng đã bao gồm phí bốc dỡ sản phẩm( lên, xuống phương tiện của khách hàng) |
| 33 | 300x150x42 mm | | 658.000 | 658.000 | 658.000 | 658.000 | 658.000 | 658.000 | 658.000 | 658.000 | |
| 34 | 300x150x44 mm | | 702.000 | 702.000 | 702.000 | 702.000 | 702.000 | 702.000 | 702.000 | 702.000 | |
| 35 | 506x203x50 mm cốt bản thép | | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | |
| 36 | 560x203x50 mm cốt bản thép | | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | |
| 37 | Khe co giãn cau su 260x1,000x50mm | md | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | |
| 38 | Cau su chèn khe 50 x 40mm | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| | **Khuôn bông + ô hoa** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 800*1000 | Khung | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | |
| 2 | Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200 | | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | |
| 3 | Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10 | | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | |
| 4 | Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12 | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | Giá đã có VAT |
| 5 | Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt | M2 | 60.000 | | | | | | | | |
| 6 | Mạ kẽm thép hình các loại | | 60.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **Công ty TNHH Tân Hưng- ĐC: Số 10B Nguyễn Đáng, khóm 6, phường 7, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0914,898388 (Sơn Đa vít, Sơn LATVEGAS)** | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Extra- in) | thùng 18L | 750.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Xantex- in) | | 1.299.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Bóng mờ **Satin** lao chùi hiệu quả) | | 2.642.000 | | | | | | | | |
| 1 | Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả) | thùng 5L | 1.170.000 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white) | thùng 18L | 1.700.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex) | | 1.200.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex) | | 1.730.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovertex- ex) | | 2.870.000 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1) | | 1.350.000 | | | | | | | | |
| | Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote) | | 2.350.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk) | | 1.700.000 | | | | | | | | |
| | Bột trét nội thất | Bao 40kg | 290.000 | | | | | | | | |
| | Bột trét ngoại thất | | 340.000 | | | | | | | | |
| 5 | Bột trét nội, ngoại thất cao cấp | | 390.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **Sơn nước các loại + Bột trét các loại** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833 | thùng 4L | 410.500 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833 | thùng 17L | 1.664.500 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn phủ trong nhà Fancy V618 | thùng 4L | 198.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn phủ trong nhà Fancy V618 | thùng 17L | 752.500 | | | | | | | | |
| 5 | Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826 | thùng 4L | 296.500 | | | | | | | | |
| 6 | Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp | thùng 17L | 1.106.000 | | | | | | | | |
| 7 | Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp | thùng 1L | 296.500 | | | | | | | | |
| 8 | Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp | thùng 5L | 1.379.500 | | | | | | | | |
| 9 | Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp | thùng 1L | 262.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 | thùng 5L | 1.243.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829 | thùng 4L | 388.000 | | | | | | | | |
| 12 | Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829 | thùng 17L | 1.425.000 | | | | | | | | |
| 13 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 1L | 171.000 | | | | | | | | |
| 14 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 5L | 695.000 | | | | | | | | |
| 15 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 17L | 2.155.000 | | | | | | | | |
| 16 | Sơn Mykolor (nội thất) | 5L | 408.000 | | | | | | | | |
| 17 | Sơn Mykolor chống kềm ( ngoại thất) | 5L | 770.000 | | | | | | | | |
| 18 | Bộ trét Mykolor (nội thất) | Bao | 200.000 | | | | | | | | |
| 19 | Bộ trét Mykolor (ngoại thất) | | 315.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |

**CÔNG TY TNHH – MTV THƯƠNG MẠI GIA HẠO**
**ĐC: Số 03, Trương Văn Kỉnh, Khóm 1, Phường 1, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; ĐT: 0918.439.709 – 08.6868.8039**

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Sản phẩm sơn kim loại 2 thành phần: Không cần sơn lót, Độ bám dính cao, nhanh khô, bền màu, màu sắc đa dạng (Sử dụng trên nhiều chất liệu (Sắt mạ kẽm, Inox, Kính, Thủy tinh, Ngói lợp, Alu, Mica, PVC,...)** | | | | | | | | | | |
| 1 | ZINKA – TP.02 | Lon 1kg | 247.000đ | 247.000đ | 247.000đ | 247.000đ | 247.000đ | 247.000đ | 247.000đ | 247.000đ | |
| 2 | ZINKA – TP.02 | Lon 4kg | 895.000đ | 895.000đ | 895.000đ | 895.000đ | 895.000đ | 895.000đ | 895.000đ | 895.000đ | |
| 3 | ZINKA Eco – TP.03 ( Phổ thông) | Lon 1kg | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | Giá chưa bao gồm thuế VAT |
| 4 | ZINKA Eco – TP.03 ( Phổ thông) | Lon 4kg | 785.000 | 785.000 | 785.000 | 785.000 | 785.000 | 785.000 | 785.000 | 785.000 | |
| 5 | ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế) | Lon 1kg | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | |
| 6 | ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế) | Lon 4kg | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH VLXD TRƯỜNG PHÁT TRÀ VINH**<br>**Số 151,Thạch Ngọc Biên K9-P9 TP.Trà Vinh; Tel: 0294.3850789 - 0979.919979, Email :Ctytruongphat.one@gmail.com** | | | | | | | | | | |
| | **SẢN PHẨM SƠN NƯỚC DONASA MÀU HỆ NƯỚC PHA TRÊN MÁY** | | | | | | | | | | |
| | Interior INP (Sơn trong nhà) | thùng 18L | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | |
| | NEWINTERIOR (Sơn trong nhà) | | 1.049.000 | 1.049.000 | 1.049.000 | 1.049.000 | 1.049.000 | 1.049.000 | 1.049.000 | 1.049.000 | |
| | EXTERIOR (Sơn ngoài nhà) | | 1.755.000 | 1.755.000 | 1.755.000 | 1.755.000 | 1.755.000 | 1.755.000 | 1.755.000 | 1.715.000 | |
| | SUPERCOAT (Sơn trong nhà cào cấp) | | 2.296.000 | 2.296.000 | 2.296.000 | 2.296.000 | 2.296.000 | 2.296.000 | 2.296.000 | 2.296.000 | |
| | FLINTCOAT (Sơn ngoài nhà) | | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | |
| | HITECH (Sơn ngoài nhà) | thùng 5L | 1.655.000 | 1.655.000 | 1.655.000 | 1.655.000 | 1.655.000 | 1.655.000 | 1.655.000 | 1.655.000 | |
| | Interior (Sơn trong nhà) | thùng 18L | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | 990.000 | |
| | Sheen Master :Sơn bóng | | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | |
| | Anti Alkli : Sơn lót | | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | |
| | HITECH :Sơn nhũ vàng (5618) | thùng 5L | 2.962.000 | 2.962.000 | 2.962.000 | 2.962.000 | 2.962.000 | 2.962.000 | 2.962.000 | 2.962.000 | |
| | **Bột trét tường DONASA** | | | | | | | | | | |
| | Trét trong nhà | Bao 40kg | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | |
| | Trét ngoài nhà | | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | |
| | Trét trong nhà | | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | |
| | Trét ngoài nhà | | 336.000 | 336.000 | 336.000 | 336.000 | 336.000 | 336.000 | 336.000 | 336.000 | |
| | Trét trong nhà | | 266.700 | 266.700 | 266.700 | 266.700 | 266.700 | 266.700 | 266.700 | 266.700 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trét ngoài nhà | | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | |
| | **Sơn chống thấm cách nhiệt DONASA** □ | | | | | | | | | | |
| | DONASA FLESURE-2 Cách nhiệt (dung môi ) | thùng 20L | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | |
| | DONASA FLESURE-TS Phụ gia chống thấm | | 2.011.625 | 2.011.625 | 2.011.625 | 2.011.625 | 2.011.625 | 2.011.625 | 2.011.625 | 2.011.625 | |
| | DONASA FLESURE-1000 Chống thấm | | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | |
| | DONASA FLESURE-6 Sơn lót( kim loại) | | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | 3.478.750 | |
| | DONASA FLESURE-7 Sơn lót( bê tông) | | 2.571.250 | 2.571.250 | 2.571.250 | 2.571.250 | 2.571.250 | 2.571.250 | 2.571.250 | 2.571.250 | Giá đã có thuế VAT |
| | **CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg | Kg | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | |
| 2 | Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg | | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | |
| 3 | Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg | | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | |
| 4 | JONY( màu*) thùng/18L/22.5kg | | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | |
| 5 | Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg | | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | |
| 6 | Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg | | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | |
| 7 | Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg | | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | |
| 8 | Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg | | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | |
| 9 | Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg | | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg | | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | |
| 11 | Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg | | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | |
| 12 | Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg | | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | |
| 13 | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg | | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | |
| 14 | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg | | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | |
| 15 | Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg) | | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | |
| 16 | Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg) | | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | Giá chưa có VAT |
| | **Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam - Địa chỉ: A 10 Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618** | | | | | | | | | | |
| **SƠN NGOẠI THẤT** | | | | | | | | | | | |
| | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP | thùng 18L | 4.520.000 | 4.520.000 | 4.520.000 | 4.520.000 | 4.520.000 | 4.520.000 | 4.520.000 | 4.520.000 | |
| | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP | | 3.240.000 | 3.240.000 | 3.240.000 | 3.240.000 | 3.240.000 | 3.240.000 | 3.240.000 | 3.240.000 | |
| **SƠN NỘI THẤT** | | | | | | | | | | | |
| | SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP | thùng 18L | 2.270.000 | 2.270.000 | 2.270.000 | 2.270.000 | 2.270.000 | 2.270.000 | 2.270.000 | 2.270.000 | |
| | SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP | | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | |
| | SƠN NƯỚC NỘI THẤT HOÀN HẢO | | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | |
| **SƠN LÓT** | | | | | | | | | | | |
| | SƠN LÓT GỐC DẦU NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP | Lon 5L | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | |
| | SƠN LÓT NGOẠI THẤT HOÀN HẢO | thùng 18L | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | SƠN LÓT NỘI THẤT HOÀN HẢO | | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | |
| **SƠN CHỐNG THẤM** | | | | | | | | | | | |
| | CẤP | thùng 18L | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | |
| | SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG | | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | |
| **BỘT TRÉT** | | | | | | | | | | | |
| | BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT CAO CẤP | Bao 40kg | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | |
| | BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP | | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | |
| | BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT HOÀN HẢO | | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 | |
| | BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT HOÀN HẢO | | 228.000 | 228.000 | 228.000 | 228.000 | 228.000 | 228.000 | 228.000 | 228.000 | Giá bán đã có VAT |
| **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh)** **Địa chỉ: Số 14,3A, Đường , thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ; Điện thoại: (84)613836579, (84)613836586.** | | | | | | | | | | | |
| **Sơn NIPPON** | | | | | | | | | | | |
| **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bột trét ngoại thất NIPPON (bao 40kg) | bao | 330.750 | 330.750 | 330.750 | 330.750 | 330.750 | 330.750 | 330.750 | 330.750 | |
| 2 | Sơn chống kiềm ngoài nhà | 18lít | 2.786.400 | 2.786.400 | 2.786.400 | 2.786.400 | 2.786.400 | 2.786.400 | 2.786.400 | 2.786.400 | |
| 3 | Sơn chống kiềm gốc dầu | 20 lít | 3.354.615 | 3.354.615 | 3.354.615 | 3.354.615 | 3.354.615 | 3.354.615 | 3.354.615 | 3.354.615 | |
| 4 | Sơn siêu bóng (bảo hành 5 năm) | 5 lít | 1.688.445 | 1.688.445 | 1.688.445 | 1.688.445 | 1.688.445 | 1.688.445 | 1.688.445 | 1.688.445 | |
| 5 | Sơn Plus (bảo hành 5 năm) | 18lít | 5.626.665 | 5.626.665 | 5.626.665 | 5.626.665 | 5.626.665 | 5.626.665 | 5.626.665 | 5.626.665 | |
| 6 | Sơn bóng (bảo hành 5 năm) | | 1.467.180 | 1.467.180 | 1.467.180 | 1.467.180 | 1.467.180 | 1.467.180 | 1.467.180 | 1.467.180 | |
| 7 | Sơn super Gard (bảo hành 3 năm) | 18lít | 2.874.960 | 2.874.960 | 2.874.960 | 2.874.960 | 2.874.960 | 2.874.960 | 2.874.960 | 2.874.960 | |
| 8 | Sơn super matex (bảo hành 1 năm) | 18lít | 1.881.495 | 1.881.495 | 1.881.495 | 1.881.495 | 1.881.495 | 1.881.495 | 1.881.495 | 1.881.495 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Sơn nội thất** | | | | | | | | | | |
| 9 | Bột trét nội thất NIPPON (bao 40kg) | bao | 265.815 | 265.815 | 265.815 | 265.815 | 265.815 | 265.815 | 265.815 | 265.815 | |
| 10 | Sơn chống kiềm trong nhà | 18lít | 2.044.845 | 2.044.845 | 2.044.845 | 2.044.845 | 2.044.845 | 2.044.845 | 2.044.845 | 2.044.845 | |
| 11 | Sơn siêu bóng trong nhà | 5 lít | 1.379.565 | 1.379.565 | 1.379.565 | 1.379.565 | 1.379.565 | 1.379.565 | 1.379.565 | 1.379.565 | |
| 12 | Sơn bóng trong nhà(không mùi) | 5 lít | 1.199.880 | 1.199.880 | 1.199.880 | 1.199.880 | 1.199.880 | 1.199.880 | 1.199.880 | 1.199.880 | |
| 13 | Sơn odour-less Spot- less | 18lít | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | |
| 14 | Sơn odour-less chùi rửa vượt trội | | 2.175.525 | 2.175.525 | 2.175.525 | 2.175.525 | 2.175.525 | 2.175.525 | 2.175.525 | 2.175.525 | |
| 15 | sơn matex | | 1.363.230 | 1.363.230 | 1.363.230 | 1.363.230 | 1.363.230 | 1.363.230 | 1.363.230 | 1.363.230 | |
| 16 | Sơn vatex | 17lít | 684.585 | 684.585 | 684.585 | 684.585 | 684.585 | 684.585 | 684.585 | 684.585 | Giá chưa có VAT |
| | **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HIỆP HƯNG** **Địa chỉ: 2A, Đường Nguyễn Văn Cừ, KP5, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 02862698078.** | | | | | | | | | | |
| | Lưới địa kỹ thuật 1 trục 45 KN | $M^2$ | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | |
| | Lưới địa kỹ thuật 1 trục 60 KN | | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | |
| | Lưới địa kỹ thuật 1 trục 90 KN | | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | |
| | Lưới địa kỹ thuật 1 trục 120 KN | | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | |
| | Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (15KN x 15 KN) | | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | |
| | Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (20KN x 20 KN) | | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | |
| | Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (25KN x 25 KN) | | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | |
| | Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (30KN x 30 KN) | | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | Giá chưa có VAT |
| | **Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tol Đà Nẵng | Tấm | | | | | 68.000 | | | | |
| 2 | 2m*1.07m | | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | |
| 3 | Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m | | 72.000 | 73.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | |
| 4 | Ngói úp nóc | viên | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | Giá đã có VAT |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Lô 8B, khu CN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120** | | | | | | | | | | |
| 4 | Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2 | Viên | 13.970 | 13.970 | 13.970 | 13.970 | 13.970 | 13.970 | 13.970 | 13.970 | |
| 5 | Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2 | | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | |
| 6 | Ngói nóc | | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | |
| 7 | Ngói rìa | | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | |
| 8 | Ngói cuối rìa | | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | |
| 9 | Ngói ghép hai | | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | |
| 10 | Ngói cuối nóc | | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | |
| 11 | Ngói cuối mái | | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | |
| 12 | Ngói chạc 3, ngói chữ T | | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | |
| 13 | Ngói chạc 4 | Viên | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | Giá đã có VAT |
| | **Tol + Trần** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm | M | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | |
| 2 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm | | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | |
| 3 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm | | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | |
| 4 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm | | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | |
| 6 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm | | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | |
| 7 | Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | |
| 8 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm | | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | |
| 9 | Tol ngói dày 0,4mm | | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | |
| 10 | Tol ngói dày 0,42mm | | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | |
| 11 | Tol ngói dày 0,45mm | | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | |
| 12 | Tol ngói dày 0,48mm | | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | |
| 13 | Tol ngói dày 0,5mm | | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | |
| 14 | Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm | $M^2$ | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | |
| 15 | Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm | $M^2$ | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | |
| 16 | Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp) | Tấm | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | Giá đã có VAT |
| | **CÔNG TY CPTĐ Hoa Sen - Chi nhánh Trà Vinh. Địa chỉ: Quốc Lộ 60, khóm 6, phường 8, thành phố Trà Vinh - ĐT: 0294 3842546 – 0294 3842547** | | | | | | | | | | |
| | Tôn lạnh AZ100 - D 0,4mm | M | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | |
| | Tôn lạnh AZ100 - D 0,45mm | | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | |
| | Tôn lạnh AZ100 - D 0,5mm | | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | |
| | Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,4mm | | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | |
| | Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,42mm | | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | |
| | Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,45mm | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | |
| | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 14 * 14 - D 1mm | Cây | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 13 * 26 - D 1mm | | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 20 - D 1,1mm | | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 25 - D 1,1mm | | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 30 - D 1,2mm | | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 40 - D 1,2mm | | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 50 - D 1,2mm | | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 40 - D 1,2mm | | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 60 - D 1,2mm | | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 80 - D 1,2mm | | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 50 * 100 - D 1,4mm | | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 60 *120 - D 1,4mm | | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 75 * 75 - D 1,4mm | | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | |
| | | Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 34- D 2,1mm | | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | |
| | | Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 42 - D 2,6mm | | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | |
| | | Ống nhực PVC Φ 34 - D 1,4mm | M | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | |
| | | Ống nhực PVC Φ 90 - D 1,7mm | | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | |
| | | Ống nhực PVC Φ [illegible] - D 3,2mm | | 75.650 | 75.650 | 75.650 | 75.650 | 75.650 | 75.650 | 75.650 | 75.650 | |
| | | Ống nhực HDPE Φ 90 - D 4,3mm | | 91.630 | 91.630 | 91.630 | 91.630 | 91.630 | 91.630 | 91.630 | 91.630 | |
| | | Ống nhực PPR 1 lớp chỉ xanh Φ 25 - D 2,3mm | | 29.700 | 29.700 | 29.700 | 29.700 | 29.700 | 29.700 | 29.700 | 29.700 | Giá đã có VAT |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG.**<br>**Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888** | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí | $M^2$ | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | |
| 2 | Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal | | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | |
| 3 | Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC) | | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | |
| 4 | Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) | | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | |
| 5 | Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) | | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | |
| 6 | Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm | | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | |
| 7 | Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm | | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | |
| 8 | Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | |
| 9 | Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm | | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | |
| 11 | Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | |
| 12 | Vách ngăn Chống Cháy 60 phút V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp) | | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | |
| 13 | Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp) | | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | ( giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt) |
| | **Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ** | | | | | | | | | | |
| 1 | Ván Okan ( Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt | Tấm | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | |
| 2 | Ván Okan ( ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt | | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | |
| 3 | Ván ép dày 10mm KT 1m*2m | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | |
| 4 | Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m | | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | |
| 5 | Ván ép dày 18mm KT 1m*2m | | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | |
| 6 | Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | |
| 7 | Ván ép cofa | M3 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | |
| 8 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m | | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | |
| 9 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m | | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | |
| 12 | Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực) | | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | |
| 13 | Gỗ thao lao xẻ (đủ mực) | | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | |
| 15 | 3m | | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | |
| 16 | Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m | | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m | | 43.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | Giá đã có VAT |
| | **Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi lá sách | $M^2$ | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | |
| 2 | Cửa sổ lá sách 8*10 | Bộ | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| 3 | Cửa đi lá sách 10*12 | Bộ | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | |
| 10 | Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10 | M2 | 2.900.000 | | | | | | | | |
| 11 | Khung bao gỗ thao lao 6*12 | | 300.000 | | | | | | | | |
| 12 | Cửa panô kính thường thao lao đố cánh 4*8 | | 1.900.000 | | | | | | | | |
| 13 | Khung bao gỗ thao lao 5*10 | | 250.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10 | | 4.100.000 | | | | | | | | |
| 15 | Cửa thao lao đố 3*8 không khung bao | | 700.000 | | | | | | | | |
| 16 | Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20 | | 4.900.000 | | | | | | | | |
| 17 | Tay vịn cầu thang thao lao 8*20 | M | 750.000 | | | | | | | | |
| 18 | Tay vịn cầu thang thao lao 5*10 | | 450.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC**. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039 | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan) | M2 | 1.200.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30 | | 750.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan) | | 1.120.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30 | | 800.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60 | | 850.000 | | | | | | | | |
| 6 | Khung bông cửa sắt (sắt vuông) | | 400.000 | | | | | | | | |
| 7 | Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14) | | 320.000 | | | | | | | | |
| 8 | Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16) | | 370.000 | | | | | | | | |
| 9 | Khung rào song sắt Ø14 | | 600.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa rào song sắt Ø14 | | 750.000 | | | | | | | | |
| 11 | Khung rào song sắt Ø16 | | 800.000 | | | | | | | | |
| 12 | Cửa rào song sắt Ø16 | | 850.000 | | | | | | | | |
| 13 | Khung lưới B40 khung V4 | | 370.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cửa lưới B40 khung V4 | | 420.000 | | | | | | | | |
| 15 | Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14 | M | 170.000 | | | | | | | | |
| 16 | Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16 | | 220.000 | | | | | | | | |
| 17 | Lan can Inox Ø42 | | 900.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ | | 1.300.000 | | | | | | | | |
| 19 | Cửa sổ nhôm hệ 700 | M2 | 1.270.000 | | | | | | | | |
| 20 | Cửa đi nhôm kính hệ 1000 | | 1.700.000 | | | | | | | | |
| 21 | Vách nhôm kính hệ 1000 | | 1.000.000 | | | | | | | | |
| 22 | Cửa rào thép hộp 3x6 | | 700.000 | | | | | | | | |
| 23 | Khung rào thép hộp 3x6 | | 650.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **Công ty CP Carbon**<br>**Đồng Nai:** Số 02, đường số 1, khu CN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai<br>**diện:** Lầu 8, tòa nhà Tất Minh, số 249 Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh | | | | | | | | | | **Chi nhánh**<br>**Văn phòng Đại** |
| 24 | Carboncor Asphalt- CA6.7 (bao 25Kg) | Tấn | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Carboncor Asphalt CA9.5(bao 25kg) | | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | 4.136.000 | |
| | Carboncor Asphalt CA19(bao 25kg) | | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | Giá đã có VAT |
| | **NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH** Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195 | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore | Tấn | 16.050.000 | 16.050.000 | 16.050.000 | 16.050.000 | 16.050.000 | 16.050.000 | 16.050.000 | 16.050.000 | Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh |
| | **Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu RED** 36 Võ Văn Tần, P6, Q3, TP.Hồ Chí Minh- Điện Thoại: 02839.302.322- 0909075687 | | | | | | | | | | Địa chỉ: số |
| 1 | Nhựa đường 60/70 Exxonmobil- Singabore, đóng phuy tại VN | Kg | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh |
| 2 | Nhựa đường xá 60/70 Exxonmobil- Singabore, đóng phuy tại VN | | 12.430 | 12.430 | 12.430 | 12.430 | 12.430 | 12.430 | 12.430 | 12.430 | |
| | **DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM.** Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DĐ: 0913659513 | | | | | | | | | | |
| 1 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân | Cây | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | |
| 2 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | |
| 3 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân | | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | |
| 4 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân | | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | |
| 5 | Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân | | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | |
| 6 | Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | |
| 7 | Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân | | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân | | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | |
| 9 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân | | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | |
| 10 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân | | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | |
| 11 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân | | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | Giá đã có VAT |
| | **Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)** | | | | | | | | | | |
| | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3 | | | | | | | | | | |
| 1 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | Mét | 1793 | 1793 | 1793 | 1793 | 1793 | 1793 | 1793 | 1793 | |
| 2 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | | 2981 | 2981 | 2981 | 2981 | 2981 | 2981 | 2981 | 2981 | |
| | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000-1 | | | | | | | | | | |
| | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 | Mét | 3421 | 3421 | 3421 | 3421 | 3421 | 3421 | 3421 | 3421 | |
| | VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 | | 4818 | 4818 | 4818 | 4818 | 4818 | 4818 | 4818 | 4818 | |
| | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | | 6171 | 6171 | 6171 | 6171 | 6171 | 6171 | 6171 | 6171 | |
| | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 | | 8800 | 8800 | 8800 | 8800 | 8800 | 8800 | 8800 | 8800 | |
| | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 | | 14267 | 14267 | 14267 | 14267 | 14267 | 14267 | 14267 | 14267 | |
| | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng) | | | | | | | | | | |
| 6 | V | Mét | 7095 | 7095 | 7095 | 7095 | 7095 | 7095 | 7095 | 7095 | |
| 7 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | | 9999 | 9999 | 9999 | 9999 | 9999 | 9999 | 9999 | 9999 | |
| 8 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | | 36410 | 36410 | 36410 | 36410 | 36410 | 36410 | 36410 | 36410 | |
| | Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng) | | | | | | | | | | |
| 9 | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000) | Mét | 4576 | 4576 | 4576 | 4576 | 4576 | 4576 | 4576 | 4576 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000) | | 7458 | 7458 | 7458 | 7458 | 7458 | 7458 | 7458 | 7458 | |
| 11 | CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000) | | 27500 | 27500 | 27500 | 27500 | 27500 | 27500 | 27500 | 27500 | |
| 12 | CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000 | | 124080 | 124080 | 124080 | 124080 | 124080 | 124080 | 124080 | 124080 | |
| 13 | CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000 | | 623810 | 623810 | 623810 | 623810 | 623810 | 623810 | 623810 | 623810 | |
| 14 | CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000 | | 782430 | 782430 | 782430 | 782430 | 782430 | 782430 | 782430 | 782430 | |
| | Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 15 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | Mét | 5126 | 5126 | 5126 | 5126 | 5126 | 5126 | 5126 | 5126 | |
| 16 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | | 6611 | 6611 | 6611 | 6611 | 6611 | 6611 | 6611 | 6611 | |
| 17 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | | 19459 | 19459 | 19459 | 19459 | 19459 | 19459 | 19459 | 19459 | |
| 18 | CVV-25 – 0,6/1 kV | | 69960 | 69960 | 69960 | 69960 | 69960 | 69960 | 69960 | 69960 | |
| 19 | CVV-50– 0,6/1 kV | | 129580 | 129580 | 129580 | 129580 | 129580 | 129580 | 129580 | 129580 | |
| 20 | CVV-95 – 0,6/1 kV | | 253110 | 253110 | 253110 | 253110 | 253110 | 253110 | 253110 | 253110 | |
| 21 | CVV-150 – 0,6/1 kV | | 391600 | 391600 | 391600 | 391600 | 391600 | 391600 | 391600 | 391600 | |
| | Cáp điện hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 22 | 300/500V | Mét | 14685 | 14685 | 14685 | 14685 | 14685 | 14685 | 14685 | 14685 | |
| 23 | V | | 31240 | 31240 | 31240 | 31240 | 31240 | 31240 | 31240 | 31240 | |
| 24 | 300/500 V | | 69520 | 69520 | 69520 | 69520 | 69520 | 69520 | 69520 | 69520 | |
| | Cáp điện hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 25 | 300/500V | Mét | 19393 | 19393 | 19393 | 19393 | 19393 | 19393 | 19393 | 19393 | |
| 26 | 300/500 V | | 28710 | 28710 | 28710 | 28710 | 28710 | 28710 | 28710 | 28710 | |
| 27 | V | | 59950 | 59950 | 59950 | 59950 | 59950 | 59950 | 59950 | 59950 | |
| | Cáp điện hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | Mét | 24640 | 24640 | 24640 | 24640 | 24640 | 24640 | 24640 | 24640 | |
| 29 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | | 36520 | 36520 | 36520 | 36520 | 36520 | 36520 | 36520 | 36520 | |
| | Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 30 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | Mét | 107800 | 107800 | 107800 | 107800 | 107800 | 107800 | 107800 | 107800 | |
| 31 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | | 156310 | 156310 | 156310 | 156310 | 156310 | 156310 | 156310 | 156310 | |
| 32 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | | 818400 | 818400 | 818400 | 818400 | 818400 | 818400 | 818400 | 818400 | |
| 33 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | | 1018710 | 1018710 | 1018710 | 1018710 | 1018710 | 1018710 | 1018710 | 1018710 | |
| | Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 34 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | Mét | 149270 | 149270 | 149270 | 149270 | 149270 | 149270 | 149270 | 149270 | |
| 35 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | | 402050 | 402050 | 402050 | 402050 | 402050 | 402050 | 402050 | 402050 | |
| 36 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | | 781440 | 781440 | 781440 | 781440 | 781440 | 781440 | 781440 | 781440 | |
| 37 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | | 1011670 | 1011670 | 1011670 | 1011670 | 1011670 | 1011670 | 1011670 | 1011670 | |
| | Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015 | | | | | | | | | | |
| 38 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | Mét | 191620 | 191620 | 191620 | 191620 | 191620 | 191620 | 191620 | 191620 | |
| 39 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | | 289850 | 289850 | 289850 | 289850 | 289850 | 289850 | 289850 | 289850 | |
| 40 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | | 529760 | 529760 | 529760 | 529760 | 529760 | 529760 | 529760 | 529760 | |
| 41 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | | 1340350 | 1340350 | 1340350 | 1340350 | 1340350 | 1340350 | 1340350 | 1340350 | |
| 42 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | | 1991990 | 1991990 | 1991990 | 1991990 | 1991990 | 1991990 | 1991990 | 1991990 | |
| | Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | Giá đã có VAT |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) | Mét | 180070 | 180070 | 180070 | 180070 | 180070 | 180070 | 180070 | 180070 | |
| 44 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | | 265210 | 265210 | 265210 | 265210 | 265210 | 265210 | 265210 | 265210 | |
| 45 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | | 471460 | 471460 | 471460 | 471460 | 471460 | 471460 | 471460 | 471460 | |
| 46 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | | 909480 | 909480 | 909480 | 909480 | 909480 | 909480 | 909480 | 909480 | |
| 47 | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | | 1199550 | 1199550 | 1199550 | 1199550 | 1199550 | 1199550 | 1199550 | 1199550 | |
| | Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 48 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | Mét | 95920 | 95920 | 95920 | 95920 | 95920 | 95920 | 95920 | 95920 | |
| 49 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | | 160710 | 160710 | 160710 | 160710 | 160710 | 160710 | 160710 | 160710 | |
| 50 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | | 287650 | 287650 | 287650 | 287650 | 287650 | 287650 | 287650 | 287650 | |
| 51 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | | 688380 | 688380 | 688380 | 688380 | 688380 | 688380 | 688380 | 688380 | |
| | Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 52 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV | Mét | 49390 | 49390 | 49390 | 49390 | 49390 | 49390 | 49390 | 49390 | |
| 53 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV | | 86460 | 86460 | 86460 | 86460 | 86460 | 86460 | 86460 | 86460 | |
| 54 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | | 300300 | 300300 | 300300 | 300300 | 300300 | 300300 | 300300 | 300300 | |
| 55 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | | 885720 | 885720 | 885720 | 885720 | 885720 | 885720 | 885720 | 885720 | |
| | Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 56 | CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV | Mét | 81180 | 81180 | 81180 | 81180 | 81180 | 81180 | 81180 | 81180 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | | 166870 | 166870 | 166870 | 166870 | 166870 | 166870 | 166870 | 166870 | |
| 58 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | | 427900 | 427900 | 427900 | 427900 | 427900 | 427900 | 427900 | 427900 | |
| 59 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | | 1586200 | 1586200 | 1586200 | 1586200 | 1586200 | 1586200 | 1586200 | 1586200 | |
| | Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 60 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV | Mét | 71830 | 71830 | 71830 | 71830 | 71830 | 71830 | 71830 | 71830 | Giá đã có VAT |
| 61 | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV | | 200750 | 200750 | 200750 | 200750 | 200750 | 200750 | 200750 | 200750 | |
| 62 | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV | | 503470 | 503470 | 503470 | 503470 | 503470 | 503470 | 503470 | 503470 | |
| 63 | CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV | | 2488970 | 2488970 | 2488970 | 2488970 | 2488970 | 2488970 | 2488970 | 2488970 | |
| | Dây đồng trần xoắn (TCVN)C | | | | | | | | | | |
| 64 | (C-10) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm$^2$ | Kg | 284350 | 284350 | 284350 | 284350 | 284350 | 284350 | 284350 | 284350 | |
| 65 | (C-50) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm$^2$ | | 287100 | 287100 | 287100 | 287100 | 287100 | 287100 | 287100 | 287100 | |
| | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 66 | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935) | Mét | 41910 | 41910 | 41910 | 41910 | 41910 | 41910 | 41910 | 41910 | |
| 67 | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV (TCVN 5935) | | 84370 | 84370 | 84370 | 84370 | 84370 | 84370 | 84370 | 84370 | |
| 68 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935) | | 227040 | 227040 | 227040 | 227040 | 227040 | 227040 | 227040 | 227040 | |
| | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | Giá đã có VAT |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 69 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | Mét | 15521 | 15521 | 15521 | 15521 | 15521 | 15521 | 15521 | 15521 | |
| 70 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | | 83930 | 83930 | 83930 | 83930 | 83930 | 83930 | 83930 | 83930 | |
| 71 | [illegible] kV | | 240240 | 240240 | 240240 | 240240 | 240240 | 240240 | 240240 | 240240 | |
| 72 | [illegible] kV | | 295130 | 295130 | 295130 | 295130 | 295130 | 295130 | 295130 | 295130 | |
| | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 73 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV | Mét | 29370 | 29370 | 29370 | 29370 | 29370 | 29370 | 29370 | 29370 | |
| 74 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV | | 82280 | 82280 | 82280 | 82280 | 82280 | 82280 | 82280 | 82280 | |
| 75 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV | | 260480 | 260480 | 260480 | 260480 | 260480 | 260480 | 260480 | 260480 | |
| | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 76 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | Mét | 323510 | 323510 | 323510 | 323510 | 323510 | 323510 | 323510 | 323510 | |
| 77 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | | 761200 | 761200 | 761200 | 761200 | 761200 | 761200 | 761200 | 761200 | Giá đã có VAT |
| | **CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN.** Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568 | | | | | | | | | | |
| 1 | Bóng đèn H.quang 1.2m | Bóng | 12.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bóng đèn H.quang tròn (20-75w) | | 6.000 | | | | | | | | |
| 3 | Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED) | | 10.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W ( siêu mỏng LED) | Bộ | 85.000 | | | | | | | | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 5 | Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED) | | 125.000 | | | | | | | | |
| | 6 | Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo | | 420.000 | | | | | | | | |
| | 7 | Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo | | 120.000.-.180.000 | | | | | | | | |
| | 9 | Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot) | | 38.000 | | | | | | | | |
| | 10 | Băng keo cách điện (Nano) | Cái | 5.000 | | | | | | | | |
| | 11 | Cầu chì ống âm tường (Nano) | | 11.000 | | | | | | | | |
| | 12 | Hộp nối dây 150x150 (Littal) | | 12.000 | | | | | | | | |
| | 13 | Chì cầu dao (Việt Nam) | Cuộn | 3.000 | | | | | | | | |
| | 14 | Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI | M | 19.500 | | | | | | | | |
| | 15 | Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI | | 26.000 | | | | | | | | |
| | 16 | Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI | | 40.000 | | | | | | | | |
| | 17 | Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI | | 40.000 | | | | | | | | |
| | 18 | Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI | | 78.000 | | | | | | | | |
| | 19 | Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI | Cuộn | 205.000 | | | | | | | | |
| | 20 | Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI | | 380.000 | | | | | | | | |
| | 21 | Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI | | 570.000 | | | | | | | | |
| | 22 | Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI | | 300.000 | | | | | | | | |
| | 23 | Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI | | 485.000 | | | | | | | | |
| | 24 | Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI | | 735.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI | | 1.080.000 | | | | | | | | |
| 26 | Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong) | Bộ | 620.000 | | | | | | | | |
| 27 | Quạt đảo (Lifan) | Cái | 360.000 | | | | | | | | |
| 28 | Quạt treo tường (Lifan) | Cái | 275.000 | | | | | | | | |
| 29 | Cọc tiếp đất 16 x 2,4m | Cây | 85.000 | | | | | | | | |
| 30 | Kẹp tiếp địa sắt | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 31 | Kim thu sét L=1m mạ đồng | Cái | 165.000 | | | | | | | | |
| 32 | Cáp đồng dẫn sét 25mm2 | M | 40.000 | | | | | | | | |
| 33 | Hop kiểm tra nối đất | Bộ | 150.000 | | | | | | | | |
| 34 | MCB 20A Sunmax | Cái | 38.000 | | | | | | | | |
| 35 | MCB 30A 2P tép Sunmax | | 115.000 | | | | | | | | |
| 36 | MCB 50A 2P Sunmax | | 125.000 | | | | | | | | |
| 37 | MCB 100A 1P LS | | 115.000 | | | | | | | | |
| 38 | LS | | 650.000 | | | | | | | | |
| 39 | LS | | 1.230.000 | | | | | | | | |
| 40 | Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax | | 12.000 | | | | | | | | |
| 41 | Công tắc đơn âm tường Sunmax | | 6.500 | | | | | | | | |
| 42 | Công tắc đôi âm tường Sunmax | | 12.000 | | | | | | | | |
| 43 | Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax | | 12.000 | | | | | | | | |
| 44 | Ống nhựa đàn hồi ∅16 | M | 1.200 | | | | | | | | |
| 45 | Ống nhựa đàn hồi ∅21 | | 1.300 | | | | | | | | |
| 46 | Ống nhựa đàn hồi ∅27 | | 1.800 | | | | | | | | |
| 47 | Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax | Cái | 45.000 | | | | | | | | |
| 48 | Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax | M | 4.600 | | | | | | | | |
| 49 | Ống nhựa cứng PVC Sunmax | | 6.000 | | | | | | | | |
| 50 | Ống nhựa cứng PVC Sunmax | | 9.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Nẹp nhựa 2 phân | | 2.900 | | | | | | | | |
| 52 | Nẹp nhựa 2.5 phân | | 4.400 | | | | | | | | |
| 53 | Bảng điện nhựa 200x300 | Cái | 10.000 | | | | | | | | |
| 54 | Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc) | | 4.000 | | | | | | | | |
| 55 | Hộp nhựa CB đơn âm tường | | 4.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN** | | | | | | | | | | **Chi nhánh** |
| | **tại Địa chỉ: số 37, Đường Tiền Giang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 02835472933-02835472934.** | | | | | | | | | | |
| **Ống nhựa xoắn HDPE (BFP) bảo vệ cáp ngầm** | | | | | | | | | | | |
| 1 | BFP Ø 25 | M | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | |
| 2 | BFP Ø 30 | | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | |
| 3 | BFP Ø 40 | | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | |
| 4 | BFP Ø 50 | | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | |
| 5 | BFP Ø 65 | | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | |
| 6 | BFP Ø 80 | | 61.900 | 61.900 | 61.900 | 61.900 | 61.900 | 61.900 | 61.900 | 61.900 | |
| 7 | BFP Ø 90 | | 69.900 | 69.900 | 69.900 | 69.900 | 69.900 | 69.900 | 69.900 | 69.900 | |
| 8 | BFP Ø 100 | | 88.500 | 88.500 | 88.500 | 88.500 | 88.500 | 88.500 | 88.500 | 88.500 | |
| 9 | BFP Ø 125 | | 135.700 | 135.700 | 135.700 | 135.700 | 135.700 | 135.700 | 135.700 | 135.700 | |
| 10 | BFP Ø 150 | | 185.700 | 185.700 | 185.700 | 185.700 | 185.700 | 185.700 | 185.700 | 185.700 | |
| 11 | BFP Ø 175 | | 276.500 | 276.500 | 276.500 | 276.500 | 276.500 | 276.500 | 276.500 | 276.500 | |
| 12 | BFP Ø200 | | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | |
| 13 | BFP Ø 250 | | 615.200 | 615.200 | 615.200 | 615.200 | 615.200 | 615.200 | 615.200 | 615.200 | Giá chưa có VAT |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM** | | | | | | | | | | Trụ sở: Số |
| | 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Văn phòng: Số 1146, đường Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội - Điện thoại: 04.37191896 | | | | | | | | | | |
| **Đèn Led: chíp Lumileds/Citizen** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED SLI-SL7-30w. DIM | Bộ | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-35w. DIM | | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-40w. DIM | | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-45w. DIM | | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | 6.450.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-50w. DIM | | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-55w. DIM | | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-60w. DIM | | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED SLI-SL7-65w. DIM | | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-70w. DIM | | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-75w. DIM | | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-80w. DIM | | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-85w. DIM | | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-90w. DIM | | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-95w. DIM | | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-100w. DIM | | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-105w. DIM | | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-110w. DIM | | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-115w. DIM | | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-120w. DIM | | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-125w. DIM | | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-130w. DIM | | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-135w. DIM | | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-140w. DIM | | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-145w. DIM | | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-150w. DIM | | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-155w. DIM | | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-160w. DIM | | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-165w. DIM | | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | 13.050.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-170w. DIM | | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-175w. DIM | | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-180w. DIM | | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-185w. DIM | | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-190w. DIM | | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-195w. DIM | | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-200w. DIM | | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-205w. DIM | | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-210w. DIM | | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-215w. DIM | | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-220w. DIM | | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-225W. DIM | | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | 15.750.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-230w. DIM | | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-235w. DIM | | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | |
| | | Đèn LED SLI-SL7-240w. DIM | | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn LED SLI-SL7-245w. DIM | | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | 16.650.000 | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt nhưng chưa có thuế VAT |
| | Đèn LED SLI-SL7-250w. DIM | | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-260w. DIM | | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | 17.100.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-270w. DIM | | 17.700.000 | 17.700.000 | 17.700.000 | 17.700.000 | 17.700.000 | 17.700.000 | 17.700.000 | 17.700.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-280w. DIM | | 18.450.000 | 18.450.000 | 18.450.000 | 18.450.000 | 18.450.000 | 18.450.000 | 18.450.000 | 18.450.000 | |
| | Đèn LED SLI-SL7-285w. DIM | | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT** | | | | | | | | | | **17** |
| | **Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979** | | | | | | | | | | |
| **I** | **ĐÈN LED Nikkon** | | | | | | | | | | |
| | S439 30W (3000K- 5000K) | 1 bộ | 3.975.000 | 3.975.000 | 3.975.000 | 3.975.000 | 3.975.000 | 3.975.000 | 3.975.000 | 3.975.000 | |
| | S439 40W (3000K- 5000K) | | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | |
| | S439 60W (3000K- 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | |
| | S433 80W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | |
| | S433 85W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | |
| | S433 90W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | |
| | S433 100W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | |
| | S433 115W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | |
| | S433 120W (3000K- 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | |
| | S433 145W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 11.250.000 | 11.250.000 | 11.250.000 | 11.250.000 | 11.250.000 | 11.250.000 | 11.250.000 | 11.250.000 | |
| | S433 150W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | 11.400.000 | |
| | S436 165W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | |
| | S436 185W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | S436 200W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | |
| | S466 350W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất) | | 28.340.000 | 28.340.000 | 28.340.000 | 28.340.000 | 28.340.000 | 28.340.000 | 28.340.000 | 28.340.000 | |
| | S2090 90W 3000K/5000K | | 6.720.000 | 6.720.000 | 6.720.000 | 6.720.000 | 6.720.000 | 6.720.000 | 6.720.000 | 6.720.000 | |
| | S2125 100W 3000K/5000K | | 8.680.000 | 8.680.000 | 8.680.000 | 8.680.000 | 8.680.000 | 8.680.000 | 8.680.000 | 8.680.000 | |
| | S2125 125W 3000K/5000K | | 9.295.000 | 9.295.000 | 9.295.000 | 9.295.000 | 9.295.000 | 9.295.000 | 9.295.000 | 9.295.000 | |
| | S2190 190W 3000K/5000K | | 14.840.000 | 14.840.000 | 14.840.000 | 14.840.000 | 14.840.000 | 14.840.000 | 14.840.000 | 14.840.000 | |
| | Aeros 360W 3000K/5300K | | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | |
| II | **ĐÈN CAO ÁP Nikkon - Malaysia** | | | | | | | | | | |
| | S419, S412 -100W - HPS/MH | 1 bộ | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | |
| | S419, S412 - 150W - HPS/MH | | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | |
| | S419, S412 - 250W - HPS/MH | | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | Giá chưa có VAT, giao hàng đến chân công trình. |
| | S419, S412 - 400W - HPS/MH | | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | |
| | HPS/MH | | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | |
| | S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH | | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | |
| | S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH | | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | |
| | S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH | | 5.550.000 | 5.550.000 | 5.550.000 | 5.550.000 | 5.550.000 | 5.550.000 | 5.550.000 | 5.550.000 | |
| | S2000 - 250W - MH/HPS | | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | |
| | S2000 - 400W - MH/HPS | | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | 2.625.000 | |
| | S3000 - 1000W - MH/HPS | | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | |
| | S8019 - 2000W - MH/HPS | | 19.500.000 | 19.500.000 | 19.500.000 | 19.500.000 | 19.500.000 | 19.500.000 | 19.500.000 | 19.500.000 | |
| III | **ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | |
| | Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | 1 bộ | 11.670.000 | 11.670.000 | 11.670.000 | 11.670.000 | 11.670.000 | 11.670.000 | 11.670.000 | 11.670.000 | |
| | Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | |
| | chữ thập Đỏ D200 - Taiwan | | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | |
| | chữ thập Đỏ D300 - Taiwan | | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | |
| | nhắc lại D100 - Taiwan | | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | |
| | đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan | | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | |
| | đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | | 13.350.000 | 13.350.000 | 13.350.000 | 13.350.000 | 13.350.000 | 13.350.000 | 13.350.000 | 13.350.000 | |
| | Taiwan | | 23.700.000 | 23.700.000 | 23.700.000 | 23.700.000 | 23.700.000 | 23.700.000 | 23.700.000 | 23.700.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tủ điều khiển THGT 2 pha | | 33.800.000 | 33.800.000 | 33.800.000 | 33.800.000 | 33.800.000 | 33.800.000 | 33.800.000 | 33.800.000 | |
| | Dù che tủ điều khiển | | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | |
| | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù | | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | |
| IV | **ĐÈN TRANG TRÍ** | | | | | | | | | | |
| | D400 PMMA trắng trong - Malaysia | 1 bộ | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | |
| | D400 PMMA trắng đục - Malaysia | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | |
| | D300 PMMA trắng trong - Malaysia | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | |
| | D300 PMMA trắng đục - Malaysia | | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | |
| | Jupiter - Malaysia | | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | |
| | Cosmic Bollard - Malaysia | | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | |
| | Cosmic Larntern - Malaysia | | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | |
| | **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN - CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ.**<br>**Địa chỉ: số 131 Trần Hưng đạo, phường An Phú, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246.** | | | | | | | | | | |
| | **A. Bàn cầu hai khối** | | | | | | | | | | |
| 1 | C-117VA | Bộ | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | |
| 2 | C-108VA | | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | |
| 3 | C-306VA | | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | |
| 4 | C-504VAN | | 2.930.000 | 2.930.000 | 2.930.000 | 2.930.000 | 2.930.000 | 2.930.000 | 2.930.000 | 2.930.000 | |
| | **B. Lavabo treo tường + âm bàn** | | | | | | | | | | |
| 6 | L-282V | Cái | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | |
| 7 | L-284V | | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | |
| 8 | L-2395V | | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | |
| | **C, Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện** | | | | | | | | | | |
| 9 | U-116V | Cái | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | |
| 10 | UF-6V | | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. |
| 11 | LFV-11A | | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | |
| 12 | CFV-102A | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 13 | LFV-17 | | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | |
| | **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đồng hồ nước điện từ SIEMEMS | | | | | | | | | | | NTP |
| | 25mm | Cái | 51.450.000 | 51.450.000 | 51.450.000 | 51.450.000 | 51.450.000 | 51.450.000 | 51.450.000 | 51.450.000 | |
| | 50mm | | 62.475.000 | 62.475.000 | 62.475.000 | 62.475.000 | 62.475.000 | 62.475.000 | 62.475.000 | 62.475.000 | |
| | 80mm | | 78.727.182 | 78.727.182 | 78.727.182 | 78.727.182 | 78.727.182 | 78.727.182 | 78.727.182 | 78.727.182 | |
| | 100mm | | 83.041.000 | 83.041.000 | 83.041.000 | 83.041.000 | 83.041.000 | 83.041.000 | 83.041.000 | 83.041.000 | |
| | 150mm | | 95.982.455 | 95.982.455 | 95.982.455 | 95.982.455 | 95.982.455 | 95.982.455 | 95.982.455 | 95.982.455 | |
| | 200mm | | 115.720.545 | 115.720.545 | 115.720.545 | 115.720.545 | 115.720.545 | 115.720.545 | 115.720.545 | 115.720.545 | |
| Đồng hồ Baylan | | | | | | | | | | | Tr Nguyệt |
| | 15 mm | Cái | 365.545 | 365.545 | 365.545 | 365.545 | 365.545 | 365.545 | 365.545 | 365.545 | |
| | 50 mm | | 2.648.182 | 2.648.182 | 2.648.182 | 2.648.182 | 2.648.182 | 2.648.182 | 2.648.182 | 2.648.182 | |
| | 80 mm | | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | |
| | 100 mm | | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 | |
| | 200 mm | | 14.031.818 | 14.031.818 | 14.031.818 | 14.031.818 | 14.031.818 | 14.031.818 | 14.031.818 | 14.031.818 | |
| Đồng hồ cơ Turbo Bar hiệu WPH Bermad DN100 (Đồng hồ cơ - Cấp B) | | | | | | | | | | | NTP |
| | D100 | Cái | 13.860.000 | 13.860.000 | 13.860.000 | 13.860.000 | 13.860.000 | 13.860.000 | 13.860.000 | 13.860.000 | |
| | D150 | | 16.747.545 | 16.747.545 | 16.747.545 | 16.747.545 | 16.747.545 | 16.747.545 | 16.747.545 | 16.747.545 | |
| | D200 | | 22.522.545 | 22.522.545 | 22.522.545 | 22.522.545 | 22.522.545 | 22.522.545 | 22.522.545 | 22.522.545 | |
| | Đồng hồ hãng ITron hiệu Nevos 15mm (Cấp C, vỏ nhựa, đã bao gồm chi phí kiểm định) | Cái | 595.091 | 595.091 | 595.091 | 595.091 | 595.091 | 595.091 | 595.091 | 595.091 | HAWACO Miền Nam |
| Đồng hồ Zenner Coma | | | | | | | | | | | |
| | 80 mm | Cái | 8.820.000 | 8.820.000 | 8.820.000 | 8.820.000 | 8.820.000 | 8.820.000 | 8.820.000 | 8.820.000 | |
| | 100 mm | | 10.185.455 | 10.185.455 | 10.185.455 | 10.185.455 | 10.185.455 | 10.185.455 | 10.185.455 | 10.185.455 | |
| | Đồng hồ Thai Aichi 15mm (Loại có cải tiến chất lượng) | Cái | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | |
| Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường) | | | | | | | | | | | |
| | 15 mm | Cái | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | UHM (Đồng hồ: 15mm kèm 1 đuôi; Từ 20 đến 50mm kèm 2 đuôi thau) |
| | 20 mm | | 1.088.182 | 1.088.182 | 1.088.182 | 1.088.182 | 1.088.182 | 1.088.182 | 1.088.182 | 1.088.182 | |
| | 25 mm | | 2.380.909 | 2.380.909 | 2.380.909 | 2.380.909 | 2.380.909 | 2.380.909 | 2.380.909 | 2.380.909 | |
| | 40 mm | | 4.378.182 | 4.378.182 | 4.378.182 | 4.378.182 | 4.378.182 | 4.378.182 | 4.378.182 | 4.378.182 | |
| | 50 mm | Cái | 5.197.273 | 5.197.273 | 5.197.273 | 5.197.273 | 5.197.273 | 5.197.273 | 5.197.273 | 5.197.273 | |
| | Tủ điện 400x500x210mm | Cái | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | 3.150.000 | NTP |
| | Dây xoắn Inox (Dùng bấm chì đồng hồ) | sợi | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đuôi thau đồng hồ | | | | | | | | | | | |
| | 15 mm | | 19.091 | 19.091 | 19.091 | 19.091 | 19.091 | 19.091 | 19.091 | 19.091 | |
| | 20 mm | Cái | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | |
| Đồng hồ áp lực mặt số dầu | | | | | | | | | | | |
| | 16Kg | Cái | 661.545 | 661.545 | 661.545 | 661.545 | 661.545 | 661.545 | 661.545 | 661.545 | Bermad |
| | 0-10 kg | | 756.000 | 756.000 | 756.000 | 756.000 | 756.000 | 756.000 | 756.000 | 756.000 | Suku-Đức |
| Ống sắt tráng kẽm | | | | | | | | | | | |
| | 21 x 1,9mm | Mét | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | Việt Nam |
| | 27 x 2,3mm | | 43.545 | 43.545 | 43.545 | 43.545 | 43.545 | 43.545 | 43.545 | 43.545 | |
| | 34 x 2,3mm | | 60.545 | 60.545 | 60.545 | 60.545 | 60.545 | 60.545 | 60.545 | 60.545 | |
| | 42 x 2,3mm | | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | |
| | 49 x 2,3mm | | 93.545 | 93.545 | 93.545 | 93.545 | 93.545 | 93.545 | 93.545 | 93.545 | |
| | 60 x 2,6mm | | 115.545 | 115.545 | 115.545 | 115.545 | 115.545 | 115.545 | 115.545 | 115.545 | |
| | 90 x 2,9mm | | 181.545 | 181.545 | 181.545 | 181.545 | 181.545 | 181.545 | 181.545 | 181.545 | |
| Tê sắt | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | Việt Nam |
| | 27 mm | | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | |
| | 34 mm | | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | |
| | 42mm | | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | |
| | 49mm | | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | |
| | 60 mm | | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | |
| | 90 mm | | 151.273 | 151.273 | 151.273 | 151.273 | 151.273 | 151.273 | 151.273 | 151.273 | |
| Co sắt | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | Việt Nam |
| | 27 mm | | 9.636 | 9.636 | 9.636 | 9.636 | 9.636 | 9.636 | 9.636 | 9.636 | |
| | 34 mm | | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | |
| | 42 mm | | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | 38.545 | |
| | 49 mm | | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | |
| | 60 mm | | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | |
| | 90 mm | | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182 | |
| Khâu nối 3 miễng STK | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | Việt Nam |
| | 27 mm | | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | |
| | 34 mm | | 35.182 | 35.182 | 35.182 | 35.182 | 35.182 | 35.182 | 35.182 | 35.182 | |
| Khâu nối sắt | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 21 mm | Cái | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | Việt Nam |
| | 27 mm | | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | |
| | 34 mm | | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | |
| | 42 mm | | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | |
| | 49 mm | | 18.727 | 18.727 | 18.727 | 18.727 | 18.727 | 18.727 | 18.727 | 18.727 | |
| | 60 mm | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | |
| | 90 mm | | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | |
| Khâu 2 đầu răng sắt | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | 6.091 | Việt Nam |
| | 27 mm | | 7.182 | 7.182 | 7.182 | 7.182 | 7.182 | 7.182 | 7.182 | 7.182 | |
| | 34 mm | | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | |
| | 42 mm | | 14.273 | 14.273 | 14.273 | 14.273 | 14.273 | 14.273 | 14.273 | 14.273 | |
| | 60 mm | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | |
| | 90 mm | | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | |
| Kiềng sắt lắp ống nhánh | | | | | | | | | | | |
| | 90 x 27 mm | Cái | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | Gia công |
| | 100 x 27 mm | | 74.273 | 74.273 | 74.273 | 74.273 | 74.273 | 74.273 | 74.273 | 74.273 | |
| | Hộp đồng hồ | | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | |
| Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc) | | | | | | | | | | | Ha Đạt |
| | 110mm | Bộ | 1.380.727 | 1.380.727 | 1.380.727 | 1.380.727 | 1.380.727 | 1.380.727 | 1.380.727 | 1.380.727 | |
| | 120mm | | 1.485.727 | 1.485.727 | 1.485.727 | 1.485.727 | 1.485.727 | 1.485.727 | 1.485.727 | 1.485.727 | |
| | 160 mm | | 2.040.182 | 2.040.182 | 2.040.182 | 2.040.182 | 2.040.182 | 2.040.182 | 2.040.182 | 2.040.182 | |
| | 176 mm | | 2.304.727 | 2.304.727 | 2.304.727 | 2.304.727 | 2.304.727 | 2.304.727 | 2.304.727 | 2.304.727 | |
| | 225 mm | | 2.783.545 | 2.783.545 | 2.783.545 | 2.783.545 | 2.783.545 | 2.783.545 | 2.783.545 | 2.783.545 | |
| | 232 mm | | 3.097.545 | 3.097.545 | 3.097.545 | 3.097.545 | 3.097.545 | 3.097.545 | 3.097.545 | 3.097.545 | |
| | 235 mm | | 3.553.182 | 3.553.182 | 3.553.182 | 3.553.182 | 3.553.182 | 3.553.182 | 3.553.182 | 3.553.182 | |
| | 285 mm | | 6.827.091 | 6.827.091 | 6.827.091 | 6.827.091 | 6.827.091 | 6.827.091 | 6.827.091 | 6.827.091 | |
| | 325 mm | | 4.147.545 | 4.147.545 | 4.147.545 | 4.147.545 | 4.147.545 | 4.147.545 | 4.147.545 | 4.147.545 | |
| | 345 mm | | 6.090.000 | 6.090.000 | 6.090.000 | 6.090.000 | 6.090.000 | 6.090.000 | 6.090.000 | 6.090.000 | |
| | 507 mm | | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | |
| Mối nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE) | | | | | | | | | | | |
| | 90mm | Bộ | 1.738.818 | 1.738.818 | 1.738.818 | 1.738.818 | 1.738.818 | 1.738.818 | 1.738.818 | 1.738.818 | |
| | 110mm | | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 160 mm | | 3.048.182 | 3.048.182 | 3.048.182 | 3.048.182 | 3.048.182 | 3.048.182 | 3.048.182 | 3.048.182 | |
| | 450 mm | | 19.396.636 | 19.396.636 | 19.396.636 | 19.396.636 | 19.396.636 | 19.396.636 | 19.396.636 | 19.396.636 | |
| | 225 mm | | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | HCL |
| | 285 mm | | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | |
| | 315 mm | | 4.725.000 | 4.725.000 | 4.725.000 | 4.725.000 | 4.725.000 | 4.725.000 | 4.725.000 | 4.725.000 | |
| | Mối nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại) | | | | | | | | | | |
| | 90mm | Bộ | 682.545 | 682.545 | 682.545 | 682.545 | 682.545 | 682.545 | 682.545 | 682.545 | |
| | 110mm | | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | |
| | 114mm | | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | 892.545 | |
| | 125mm | | 997.545 | 997.545 | 997.545 | 997.545 | 997.545 | 997.545 | 997.545 | 997.545 | |
| | 160 mm | | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | |
| | 168 mm | | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | |
| | 200 mm | | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | |
| | 220 mm | | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | |
| | 225 mm | | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | 1.995.000 | |
| | 232 mm | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | |
| | 285 mm | | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | |
| | 330 mm | | 5.927.273 | 5.927.273 | 5.927.273 | 5.927.273 | 5.927.273 | 5.927.273 | 5.927.273 | 5.927.273 | |
| | 507 mm | | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | 8.610.000 | |
| | Co gang 450 FF | | | | | | | | | | Ha Đạt |
| | 114mm | Cái | 1.518.273 | 1.518.273 | 1.518.273 | 1.518.273 | 1.518.273 | 1.518.273 | 1.518.273 | 1.518.273 | |
| | 168mm | | 1.979.273 | 1.979.273 | 1.979.273 | 1.979.273 | 1.979.273 | 1.979.273 | 1.979.273 | 1.979.273 | |
| | 250mm | | 4.964.364 | 4.964.364 | 4.964.364 | 4.964.364 | 4.964.364 | 4.964.364 | 4.964.364 | 4.964.364 | |
| | Co gang 900 FF | | | | | | | | | | |
| | 220mm | Cái | 3.379.909 | 3.379.909 | 3.379.909 | 3.379.909 | 3.379.909 | 3.379.909 | 3.379.909 | 3.379.909 | |
| | 250mm | | 6.115.182 | 6.115.182 | 6.115.182 | 6.115.182 | 6.115.182 | 6.115.182 | 6.115.182 | 6.115.182 | |
| | Bu gang BE (Bù Manchon BF) | | | | | | | | | | |
| | 90 mm | Bộ | 1.064.727 | 1.064.727 | 1.064.727 | 1.064.727 | 1.064.727 | 1.064.727 | 1.064.727 | 1.064.727 | |
| | 110 mm | | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | |
| | 114 mm | | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | 1.086.727 | |
| | 160 mm | | 1.625.364 | 1.625.364 | 1.625.364 | 1.625.364 | 1.625.364 | 1.625.364 | 1.625.364 | 1.625.364 | |
| | 168 mm | | 1.743.000 | 1.743.000 | 1.743.000 | 1.743.000 | 1.743.000 | 1.743.000 | 1.743.000 | 1.743.000 | |
| | 200 mm | | 2.552.545 | 2.552.545 | 2.552.545 | 2.552.545 | 2.552.545 | 2.552.545 | 2.552.545 | 2.552.545 | |
| | 250 mm | | 3.770.545 | 3.770.545 | 3.770.545 | 3.770.545 | 3.770.545 | 3.770.545 | 3.770.545 | 3.770.545 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Van xả khí gang | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 409.182 | 409.182 | 409.182 | 409.182 | 409.182 | 409.182 | 409.182 | 409.182 | |
| | 27 mm | | 500.545 | 500.545 | 500.545 | 500.545 | 500.545 | 500.545 | 500.545 | 500.545 | |
| | 34 mm | | 629.182 | 629.182 | 629.182 | 629.182 | 629.182 | 629.182 | 629.182 | 629.182 | |
| | 40 mm | | 796.364 | 796.364 | 796.364 | 796.364 | 796.364 | 796.364 | 796.364 | 796.364 | |
| | 50 mm | | 1.061.545 | 1.061.545 | 1.061.545 | 1.061.545 | 1.061.545 | 1.061.545 | 1.061.545 | 1.061.545 | |
| | 60 mm | | 1.592.818 | 1.592.818 | 1.592.818 | 1.592.818 | 1.592.818 | 1.592.818 | 1.592.818 | 1.592.818 | |
| Van 1 chiều gang | | | | | | | | | | | |
| | 80 mm | Cái | 2.020.909 | 2.020.909 | 2.020.909 | 2.020.909 | 2.020.909 | 2.020.909 | 2.020.909 | 2.020.909 | |
| | 100 mm | | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | |
| | 150 mm | | 5.291.818 | 5.291.818 | 5.291.818 | 5.291.818 | 5.291.818 | 5.291.818 | 5.291.818 | 5.291.818 | |
| | 200 mm | | 7.749.091 | 7.749.091 | 7.749.091 | 7.749.091 | 7.749.091 | 7.749.091 | 7.749.091 | 7.749.091 | |
| Van 1 chiều gang (Van cổng AVK) | | | | | | | | | | | Cty D&B |
| | 100mm | Cái | 17.429.182 | 17.429.182 | 17.429.182 | 17.429.182 | 17.429.182 | 17.429.182 | 17.429.182 | 17.429.182 | |
| | 200mm | | 48.797.545 | 48.797.545 | 48.797.545 | 48.797.545 | 48.797.545 | 48.797.545 | 48.797.545 | 48.797.545 | |
| | 250mm | | 116.549.636 | 116.549.636 | 116.549.636 | 116.549.636 | 116.549.636 | 116.549.636 | 116.549.636 | 116.549.636 | |
| Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB) | | | | | | | | | | | HCL |
| | 60 mm | Cái | 2.047.545 | 2.047.545 | 2.047.545 | 2.047.545 | 2.047.545 | 2.047.545 | 2.047.545 | 2.047.545 | |
| | 80 mm | | 3.045.000 | 3.045.000 | 3.045.000 | 3.045.000 | 3.045.000 | 3.045.000 | 3.045.000 | 3.045.000 | |
| | 100 mm | | 3.570.000 | 3.570.000 | 3.570.000 | 3.570.000 | 3.570.000 | 3.570.000 | 3.570.000 | 3.570.000 | |
| | 150 mm | | 5.565.000 | 5.565.000 | 5.565.000 | 5.565.000 | 5.565.000 | 5.565.000 | 5.565.000 | 5.565.000 | |
| | 200 mm | | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | |
| | 300 mm | | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | |
| | 450 mm | | 63.250.000 | 63.250.000 | 63.250.000 | 63.250.000 | 63.250.000 | 63.250.000 | 63.250.000 | 63.250.000 | |
| | 250 mm | | 12.736.545 | 12.736.545 | 12.736.545 | 12.736.545 | 12.736.545 | 12.736.545 | 12.736.545 | 12.736.545 | Ha Đạt |
| | Nắp chụp van gang D150 | Cái | 313.545 | 313.545 | 313.545 | 313.545 | 313.545 | 313.545 | 313.545 | 313.545 | HCL |
| | Vòi thau 15mm | Cái | 44.091 | 44.091 | 44.091 | 44.091 | 44.091 | 44.091 | 44.091 | 44.091 | |
| Côn thau | | | | | | | | | | | Việt Nam |
| | 27 x 21 mm | Cái | 15.727 | 15.727 | 15.727 | 15.727 | 15.727 | 15.727 | 15.727 | 15.727 | |
| | 34 x 21 mm | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | |
| | 34 x 27 mm | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | |
| | 42 x 27 mm | | 29.364 | 29.364 | 29.364 | 29.364 | 29.364 | 29.364 | 29.364 | 29.364 | |
| | 42 x 34 mm | | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | |
| | 49 x 27 mm | | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 49 x 34 mm | | 35.727 | 35.727 | 35.727 | 35.727 | 35.727 | 35.727 | 35.727 | 35.727 | |
| | 49 x 42 mm | | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | |
| | 60 x 27 mm | | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | |
| | 60 x 49 mm | | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | |
| | Côn răng trong ngoài thau D21 | Bộ | 18.909 | 18.909 | 18.909 | 18.909 | 18.909 | 18.909 | 18.909 | 18.909 | |
| Kiềng thau D90 | | | | | | | | | | | Vật tư Út |
| | D90 x 27 | Bộ | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | |
| | D90 x 34 | | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | 129.600 | |
| | D90 x 42 | | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | |
| | D90 x 49 | | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | |
| | D90 x 60 | | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | |
| Kiềng thau D114 | | | | | | | | | | | |
| | D114 x 27 | Bộ | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | |
| | D114 x 42 | | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | |
| | D114 x 49 | | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | 194.400 | |
| | D114 x 60 | | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | |
| Kiềng thau D160 | | | | | | | | | | | |
| | D160 x 27 | Bộ | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | |
| | D160 x 34 | | 313.200 | 313.200 | 313.200 | 313.200 | 313.200 | 313.200 | 313.200 | 313.200 | |
| | D160 x 42 | | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | |
| | D160 x 60 | | 302.400 | 302.400 | 302.400 | 302.400 | 302.400 | 302.400 | 302.400 | 302.400 | |
| Kiềng thau D225 | | | | | | | | | | | |
| | D225 x 34 | Bộ | 550.800 | 550.800 | 550.800 | 550.800 | 550.800 | 550.800 | 550.800 | 550.800 | |
| | D225 x 42 | | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | |
| | D225 x 60 | | 496.800 | 496.800 | 496.800 | 496.800 | 496.800 | 496.800 | 496.800 | 496.800 | |
| | Kiềng thau D280 x 60 | Bộ | 572.400 | 572.400 | 572.400 | 572.400 | 572.400 | 572.400 | 572.400 | 572.400 | |
| | Kiềng thau D300 x 60 | | 594.000 | 594.000 | 594.000 | 594.000 | 594.000 | 594.000 | 594.000 | 594.000 | |
| | Kiềng thau D450 x 60 | | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | 864.000 | |
| Khâu 2 đầu răng thau | | | | | | | | | | | Việt Nam |
| | 21mm | Cái | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | |
| | 27mm | | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | |
| | 34mm | | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | |
| | 42mm | | 46.182 | 46.182 | 46.182 | 46.182 | 46.182 | 46.182 | 46.182 | 46.182 | |
| | 49mm | | 56.091 | 56.091 | 56.091 | 56.091 | 56.091 | 56.091 | 56.091 | 56.091 | |
| | 60mm | | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Van 1 chiều thau 34mm | Cái | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | Đài Loan |
| Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều) | | | | | | | | | | | Ý - NTP |
| | 21 mm | Cái | 71.818 | 71.818 | 71.818 | 71.818 | 71.818 | 71.818 | 71.818 | 71.818 | |
| | 34 mm | | 280.909 | 280.909 | 280.909 | 280.909 | 280.909 | 280.909 | 280.909 | 280.909 | |
| | 42 mm | | 461.818 | 461.818 | 461.818 | 461.818 | 461.818 | 461.818 | 461.818 | 461.818 | |
| | 60 mm | | 895.455 | 895.455 | 895.455 | 895.455 | 895.455 | 895.455 | 895.455 | 895.455 | |
| | 21 mm | | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | MiHa |
| | 27 mm | | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | |
| | 34 mm | | 146.091 | 146.091 | 146.091 | 146.091 | 146.091 | 146.091 | 146.091 | 146.091 | |
| | 42 mm | | 216.182 | 216.182 | 216.182 | 216.182 | 216.182 | 216.182 | 216.182 | 216.182 | |
| | 49 mm | | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | |
| | 60 mm | | 440.364 | 440.364 | 440.364 | 440.364 | 440.364 | 440.364 | 440.364 | 440.364 | |
| | Van bi khoá đồng 15mm | Cái | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | Malaysia |
| | Khoá van từ 15mm | Cái | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | |
| | Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15 - 27mm | Cái | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | MiHa |
| | Van cóc thau 3/4"- 27mm | Cái | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | MiHa |
| Ống Inox 304 | | | | | | | | | | | Bảo Gia |
| | 90x3,0mm | Mét | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | |
| | 114x3,0mm | | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | |
| Mặc bích rỗng Inox 304 | | | | | | | | | | | |
| | 90 mm | Cái | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | |
| | 114mm | | 525.818 | 525.818 | 525.818 | 525.818 | 525.818 | 525.818 | 525.818 | 525.818 | |
| Mặc bích đặc Inox 304 | | | | | | | | | | | |
| | 90 mm | Cái | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | |
| | 114mm | | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | 605.000 | |
| | Bu lông 12-50 Inox (304) | Cái | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | Việt Nam |
| | Bu lông 14-60 Inox (304) | | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | |
| | Bu lông 14-80 Inox (304) | | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | |
| | Bu lông 16-60 Inox (304) | | 25.545 | 25.545 | 25.545 | 25.545 | 25.545 | 25.545 | 25.545 | 25.545 | |
| | Bu lông 16-80 Inox (304) | | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | 28.909 | |
| Mặc bích đặc sắt | | | | | | | | | | | |
| | 60 mm | Cái | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | 82.545 | Gia công |
| | 90 mm | | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | |
| | 110 mm | | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 114 mm | | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | 148.545 | |
| | 168 mm | | 266.182 | 266.182 | 266.182 | 266.182 | 266.182 | 266.182 | 266.182 | 266.182 | |
| | 220 mm | | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | |
| | 225 mm | | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | 539.000 | |
| | 280 mm | | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | |
| | 300 mm | | 748.000 | 748.000 | 748.000 | 748.000 | 748.000 | 748.000 | 748.000 | 748.000 | |
| Ống PVC | | | | | | | | | | | |
| | 21 x 1.6 mm | Mét | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | Tân Tiến |
| | 27 x 1.8 mm | | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | " |
| | 34 x 2.0 mm | | 10.818 | 10.818 | 10.818 | 10.818 | 10.818 | 10.818 | 10.818 | 10.818 | " |
| | 42 x 2.1 mm | | 19.818 | 19.818 | 19.818 | 19.818 | 19.818 | 19.818 | 19.818 | 19.818 | BM + TT |
| | 49 x 2.4 mm | | 25.909 | 25.909 | 25.909 | 25.909 | 25.909 | 25.909 | 25.909 | 25.909 | " |
| | 60 x 2.8 mm | | 27.364 | 27.364 | 27.364 | 27.364 | 27.364 | 27.364 | 27.364 | 27.364 | " |
| | 60x4.0mm | | 51.182 | 51.182 | 51.182 | 51.182 | 51.182 | 51.182 | 51.182 | 51.182 | Tân Tiến |
| | 90x5.0mm | | 77.182 | 77.182 | 77.182 | 77.182 | 77.182 | 77.182 | 77.182 | 77.182 | " |
| | 110x5.3mm | | 126.091 | 126.091 | 126.091 | 126.091 | 126.091 | 126.091 | 126.091 | 126.091 | ĐN + TT |
| | 114x7.0mm | | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | Tân Tiến |
| | 160x4.0mm | | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | |
| | 160x7.7mm | | 215.455 | 215.455 | 215.455 | 215.455 | 215.455 | 215.455 | 215.455 | 215.455 | |
| | 168x4.3 mm | | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | |
| | 168x9.0 mm | | 257.545 | 257.545 | 257.545 | 257.545 | 257.545 | 257.545 | 257.545 | 257.545 | |
| | 200x9.6mm | | 335.636 | 335.636 | 335.636 | 335.636 | 335.636 | 335.636 | 335.636 | 335.636 | |
| | 220x10.8mm | | 406.818 | 406.818 | 406.818 | 406.818 | 406.818 | 406.818 | 406.818 | 406.818 | |
| | 225x10.8mm | | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | |
| | 250x11.9mm | | 630.091 | 630.091 | 630.091 | 630.091 | 630.091 | 630.091 | 630.091 | 630.091 | ĐN + TT |
| | 280x13.4mm | | 791.818 | 791.818 | 791.818 | 791.818 | 791.818 | 791.818 | 791.818 | 791.818 | |
| | 315x 15mm | | 953.455 | 953.455 | 953.455 | 953.455 | 953.455 | 953.455 | 953.455 | 953.455 | |
| | 330x15 mm | | 1.003.636 | 1.003.636 | 1.003.636 | 1.003.636 | 1.003.636 | 1.003.636 | 1.003.636 | 1.003.636 | |
| | 450x21.5mm | | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | |
| Keo dán ống PVC | | | | | | | | | | | |
| | 25 g | Tuýp | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | Bình Minh |
| | 50 g | | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | " |
| | Băng keo tan | Cuồn | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | Malysia |
| Mặt bích PVC (Kèm joint) | | | | | | | | | | | |
| | 60 mm | Cái | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | BM + TT |
| | 90 mm | | 123.273 | 123.273 | 123.273 | 123.273 | 123.273 | 123.273 | 123.273 | 123.273 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 110 mm | | 171.455 | 171.455 | 171.455 | 171.455 | 171.455 | 171.455 | 171.455 | 171.455 | |
| | 114 mm | | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | |
| | 160 mm | | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | |
| | 168 mm | | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | 297.727 | |
| | 200 mm | | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | |
| | 220 mm | | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | |
| | 225 mm | | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | 592.909 | |
| | 280 mm | | 1.181.364 | 1.181.364 | 1.181.364 | 1.181.364 | 1.181.364 | 1.181.364 | 1.181.364 | 1.181.364 | BM + TT |
| | 315 mm | | 3.006.455 | 3.006.455 | 3.006.455 | 3.006.455 | 3.006.455 | 3.006.455 | 3.006.455 | 3.006.455 | Tân Tiến |
| | Joint Cao Su ống | | | | | | | | | | |
| | 90 mm | Cái | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | TT + ĐN |
| | 110 mm | | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | |
| | 114 mm | | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | |
| | 160 mm | | 33.091 | 33.091 | 33.091 | 33.091 | 33.091 | 33.091 | 33.091 | 33.091 | |
| | 168 mm | | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | |
| | 200 mm | | 58.727 | 58.727 | 58.727 | 58.727 | 58.727 | 58.727 | 58.727 | 58.727 | |
| | 220 mm | | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | |
| | 225 mm | | 62.545 | 62.545 | 62.545 | 62.545 | 62.545 | 62.545 | 62.545 | 62.545 | |
| | 250 mm | | 78.091 | 78.091 | 78.091 | 78.091 | 78.091 | 78.091 | 78.091 | 78.091 | |
| | 280 mm | | 105.636 | 105.636 | 105.636 | 105.636 | 105.636 | 105.636 | 105.636 | 105.636 | |
| | 315 mm | | 125.182 | 125.182 | 125.182 | 125.182 | 125.182 | 125.182 | 125.182 | 125.182 | |
| | Khâu răng ngoài PVC | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | BM + ĐH |
| | 27 mm | | 2.545 | 2.545 | 2.545 | 2.545 | 2.545 | 2.545 | 2.545 | 2.545 | |
| | 34 mm | | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | |
| | 42 mm | | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | |
| | 49 mm | | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | |
| | 60 mm | | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | |
| | 76 mm | | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | |
| | 90 mm | | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | |
| | 114 mm | | 53.273 | 53.273 | 53.273 | 53.273 | 53.273 | 53.273 | 53.273 | 53.273 | |
| | Khâu nối PVC | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 2.091 | 2.091 | 2.091 | 2.091 | 2.091 | 2.091 | 2.091 | 2.091 | BM + ĐH |
| | 27 mm | | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | |
| | 34 mm | | 4.091 | 4.091 | 4.091 | 4.091 | 4.091 | 4.091 | 4.091 | 4.091 | |
| | 42 mm | | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 49 mm | | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | |
| | 60 mm | | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | |
| | 90 mm | | 30.273 | 30.273 | 30.273 | 30.273 | 30.273 | 30.273 | 30.273 | 30.273 | |
| | 114 mm | | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | |
| | 225 mm | | 383.273 | 383.273 | 383.273 | 383.273 | 383.273 | 383.273 | 383.273 | 383.273 | |
| Khâu nối 3 miệng PVC | | | | | | | | | | | |
| | 27 mm | Cái | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | Việt Nam |
| | 42 mm | | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | |
| | 49 mm | | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | |
| | 60 mm | | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | |
| Co răng trong PVC | | | | | | | | | | | ĐHòa A + TT |
| | 21 mm | Cái | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | |
| | 27 mm | | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | 3.727 | |
| | 34 mm | | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | |
| Co răng ngoài PVC | | | | | | | | | | | |
| | 21mm | Cái | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | |
| | 27mm | | 4.818 | 4.818 | 4.818 | 4.818 | 4.818 | 4.818 | 4.818 | 4.818 | |
| | 34mm | | 8.273 | 8.273 | 8.273 | 8.273 | 8.273 | 8.273 | 8.273 | 8.273 | |
| Nút bít PVC | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 1.364 | 1.364 | 1.364 | 1.364 | 1.364 | 1.364 | 1.364 | 1.364 | BM + TT |
| | 27 mm | | 1.636 | 1.636 | 1.636 | 1.636 | 1.636 | 1.636 | 1.636 | 1.636 | |
| | 34 mm | | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | 2.818 | |
| | 42 mm | | 3.818 | 3.818 | 3.818 | 3.818 | 3.818 | 3.818 | 3.818 | 3.818 | |
| | 49mm | | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | |
| | 60mm | | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | |
| | 90mm | | 23.636 | 23.636 | 23.636 | 23.636 | 23.636 | 23.636 | 23.636 | 23.636 | |
| | 110mm | | 36.909 | 36.909 | 36.909 | 36.909 | 36.909 | 36.909 | 36.909 | 36.909 | Tân Tiến |
| | 114mm | | 50.455 | 50.455 | 50.455 | 50.455 | 50.455 | 50.455 | 50.455 | 50.455 | BM + TT |
| | 160mm | | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | |
| | 168mm | | 183.909 | 183.909 | 183.909 | 183.909 | 183.909 | 183.909 | 183.909 | 183.909 | |
| | 200mm | | 407.636 | 407.636 | 407.636 | 407.636 | 407.636 | 407.636 | 407.636 | 407.636 | |
| | 225mm | | 355.545 | 355.545 | 355.545 | 355.545 | 355.545 | 355.545 | 355.545 | 355.545 | Tân Tiến |
| Co trơn 900 PVC | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | BM + TT |
| | 27 mm | | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | |
| | 34 mm | | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 42 mm | | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | |
| | 49 mm | | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | |
| | 60 mm | | 15.909 | 15.909 | 15.909 | 15.909 | 15.909 | 15.909 | 15.909 | 15.909 | |
| | 76 mm | | 44.545 | 44.545 | 44.545 | 44.545 | 44.545 | 44.545 | 44.545 | 44.545 | |
| | 90 mm | | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | |
| | 110 mm | | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | |
| | 114 mm | | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | |
| | 168 mm | | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | |
| | 220 mm | | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | BM + TT |
| | 225 mm | | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | BM + TT |
| | 280 mm | | 2.572.818 | 2.572.818 | 2.572.818 | 2.572.818 | 2.572.818 | 2.572.818 | 2.572.818 | 2.572.818 | Tân Tiến |
| | 315 mm | | 2.125.455 | 2.125.455 | 2.125.455 | 2.125.455 | 2.125.455 | 2.125.455 | 2.125.455 | 2.125.455 | |
| | 450 mm | | 3.307.545 | 3.307.545 | 3.307.545 | 3.307.545 | 3.307.545 | 3.307.545 | 3.307.545 | 3.307.545 | |
| | Co trơn 450 (Lơi) PVC | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 2.182 | 2.182 | 2.182 | 2.182 | 2.182 | 2.182 | 2.182 | 2.182 | BM + TT |
| | 27 mm | | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | 3.273 | |
| | 34 mm | | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | 5.364 | |
| | 42 mm | | 7.455 | 7.455 | 7.455 | 7.455 | 7.455 | 7.455 | 7.455 | 7.455 | |
| | 49 mm | | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | |
| | 60 mm | | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | 17.909 | |
| | 76 mm | | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | BM + TT |
| | 90 mm | | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | |
| | 110 mm | | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | 74.182 | |
| | 114 mm | | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | |
| | 168 mm | | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | 347.909 | |
| | 220 mm | | 524.273 | 524.273 | 524.273 | 524.273 | 524.273 | 524.273 | 524.273 | 524.273 | BM + TT |
| | 225 mm | | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | 598.909 | BM + TT |
| | 280 mm | | 1.187.000 | 1.187.000 | 1.187.000 | 1.187.000 | 1.187.000 | 1.187.000 | 1.187.000 | 1.187.000 | Tân Tiến |
| | Tê PVC | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 | BM + TT |
| | 27 mm | | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | |
| | 34 mm | | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | |
| | 42 mm | | 11.182 | 11.182 | 11.182 | 11.182 | 11.182 | 11.182 | 11.182 | 11.182 | |
| | 49 mm | | 16.818 | 16.818 | 16.818 | 16.818 | 16.818 | 16.818 | 16.818 | 16.818 | |
| | 60 mm | | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | |
| | 76 mm | | 54.455 | 54.455 | 54.455 | 54.455 | 54.455 | 54.455 | 54.455 | 54.455 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 90 mm | | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | |
| | 110 mm | | 101.182 | 101.182 | 101.182 | 101.182 | 101.182 | 101.182 | 101.182 | 101.182 | |
| | 114 mm | | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | |
| | 160 mm | | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | |
| | 168 mm | | 451.727 | 451.727 | 451.727 | 451.727 | 451.727 | 451.727 | 451.727 | 451.727 | |
| | 220 mm | | 859.818 | 859.818 | 859.818 | 859.818 | 859.818 | 859.818 | 859.818 | 859.818 | |
| | 225 mm | | 1.253.455 | 1.253.455 | 1.253.455 | 1.253.455 | 1.253.455 | 1.253.455 | 1.253.455 | 1.253.455 | Tân Tiến |
| Tê Y PVC | | | | | | | | | | | |
| | 90 mm | Cái | 99.636 | 99.636 | 99.636 | 99.636 | 99.636 | 99.636 | 99.636 | 99.636 | Tân Tiến |
| | 110 mm | | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | 158.364 | |
| | 114 mm | | 164.727 | 164.727 | 164.727 | 164.727 | 164.727 | 164.727 | 164.727 | 164.727 | |
| | 160 mm | | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | |
| | 168 mm | | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | |
| | 220 mm | | 945.818 | 945.818 | 945.818 | 945.818 | 945.818 | 945.818 | 945.818 | 945.818 | |
| | 225 mm | | 1.293.727 | 1.293.727 | 1.293.727 | 1.293.727 | 1.293.727 | 1.293.727 | 1.293.727 | 1.293.727 | |
| Tê PVC giảm | | | | | | | | | | | |
| | 34 x 21 | Cái | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | 5.909 | BM + TT |
| | 90 x60 | | 57.545 | 57.545 | 57.545 | 57.545 | 57.545 | 57.545 | 57.545 | 57.545 | |
| | 110 x60 | | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 | |
| | 110 x90 | | 100.727 | 100.727 | 100.727 | 100.727 | 100.727 | 100.727 | 100.727 | 100.727 | |
| | 114 x60 | | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | |
| | 114 x90 | | 111.636 | 111.636 | 111.636 | 111.636 | 111.636 | 111.636 | 111.636 | 111.636 | |
| | 160 x 90 | | 273.364 | 273.364 | 273.364 | 273.364 | 273.364 | 273.364 | 273.364 | 273.364 | Tân Tiến |
| | 160 x 110 | | 292.727 | 292.727 | 292.727 | 292.727 | 292.727 | 292.727 | 292.727 | 292.727 | Tân Tiến |
| | 168 x 60 | | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | BM + TT |
| | 168 x 90 | | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | 366.455 | |
| | 168 x114 | | 368.545 | 368.545 | 368.545 | 368.545 | 368.545 | 368.545 | 368.545 | 368.545 | |
| | 220 x90 | | 771.000 | 771.000 | 771.000 | 771.000 | 771.000 | 771.000 | 771.000 | 771.000 | |
| | 220 x114 | | 839.818 | 839.818 | 839.818 | 839.818 | 839.818 | 839.818 | 839.818 | 839.818 | |
| | 220 x168 | | 1.000.545 | 1.000.545 | 1.000.545 | 1.000.545 | 1.000.545 | 1.000.545 | 1.000.545 | 1.000.545 | |
| | 280 x 90 | | 6.286.273 | 6.286.273 | 6.286.273 | 6.286.273 | 6.286.273 | 6.286.273 | 6.286.273 | 6.286.273 | |
| | 280 x 168 | | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | |
| | 280 x 220 | | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | 5.794.818 | |
| Côn PVC | | | | | | | | | | | |
| | 27 x 21 | Cái | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | BM + TT |
| | 34 x 21 | | 3.091 | 3.091 | 3.091 | 3.091 | 3.091 | 3.091 | 3.091 | 3.091 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 34 x 27 | | 3.545 | 3.545 | 3.545 | 3.545 | 3.545 | 3.545 | 3.545 | 3.545 | |
| | 42 x 21 | | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | |
| | 42 x 27 | | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | |
| | 42 x 34 | | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | |
| | 49 x 21 | | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | |
| | 49 x 27 | | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | 6.636 | |
| | 49 x 34 | | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | |
| | 49 x 42 | | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | |
| | 60 x 21 | | 9.273 | 9.273 | 9.273 | 9.273 | 9.273 | 9.273 | 9.273 | 9.273 | |
| | 60 x 27 | | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | |
| | 60 x 34 | | 11.909 | 11.909 | 11.909 | 11.909 | 11.909 | 11.909 | 11.909 | 11.909 | |
| | 60 x 42 | | 11.364 | 11.364 | 11.364 | 11.364 | 11.364 | 11.364 | 11.364 | 11.364 | |
| | 60 x 49 | | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | |
| | 90 x 42 | | 19.455 | 19.455 | 19.455 | 19.455 | 19.455 | 19.455 | 19.455 | 19.455 | |
| | 90 x 49 | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | |
| | 90 x 60 | | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 | |
| | 90 x 76 | | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | |
| | 114 x 60 | | 39.455 | 39.455 | 39.455 | 39.455 | 39.455 | 39.455 | 39.455 | 39.455 | |
| | 114 x 73 | | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | |
| | 114 x 90 | | 45.909 | 45.909 | 45.909 | 45.909 | 45.909 | 45.909 | 45.909 | 45.909 | |
| | 160 x 60 | | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 | |
| | 160 x 90 | | 298.455 | 298.455 | 298.455 | 298.455 | 298.455 | 298.455 | 298.455 | 298.455 | |
| | 160 x 110 | | 310.455 | 310.455 | 310.455 | 310.455 | 310.455 | 310.455 | 310.455 | 310.455 | |
| | 168 x 90 | | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | 279.000 | |
| | 168 x 114 | | 191.818 | 191.818 | 191.818 | 191.818 | 191.818 | 191.818 | 191.818 | 191.818 | |
| | 220 x 90 | | 523.636 | 523.636 | 523.636 | 523.636 | 523.636 | 523.636 | 523.636 | 523.636 | |
| | 220 x 114 | | 573.909 | 573.909 | 573.909 | 573.909 | 573.909 | 573.909 | 573.909 | 573.909 | |
| | 220 x 168 | | 492.091 | 492.091 | 492.091 | 492.091 | 492.091 | 492.091 | 492.091 | 492.091 | |
| | 280 x 114 | | 1.673.636 | 1.673.636 | 1.673.636 | 1.673.636 | 1.673.636 | 1.673.636 | 1.673.636 | 1.673.636 | |
| Khâu răng trong PVC | | | | | | | | | | | |
| | 21 mm | Cái | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | 1.909 | BM + TT |
| | 27 mm | | 2.636 | 2.636 | 2.636 | 2.636 | 2.636 | 2.636 | 2.636 | 2.636 | |
| | 34 mm | | 4.273 | 4.273 | 4.273 | 4.273 | 4.273 | 4.273 | 4.273 | 4.273 | |
| | 42 mm | | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | 5.818 | |
| | 49 mm | | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | 8.455 | |
| | 60 mm | | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 76 mm | | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | 23.091 | |
| | 90 mm | | 29.727 | 29.727 | 29.727 | 29.727 | 29.727 | 29.727 | 29.727 | 29.727 | |
| | 114 mm | | 49.727 | 49.727 | 49.727 | 49.727 | 49.727 | 49.727 | 49.727 | 49.727 | |
| Van 2 chiều PVC | | | | | | | | | | | |
| | 27 mm | Cái | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | |
| | 34 mm | | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | |
| | 60 mm | | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | Đài Loan |
| | Đai khởi thủy PVC D42 x 27 hoặc PP D40 x 27 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | Bộ | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | |
| Đai khởi thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | | | | | | | | | | | |
| | 27 | Bộ | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | |
| | 34 | | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | |
| Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | | | | | | | | | | | |
| | 27 | Bộ | 112.455 | 112.455 | 112.455 | 112.455 | 112.455 | 112.455 | 112.455 | 112.455 | |
| | 34 | | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 | |
| | Đai khởi thủy PP D63 x 27 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | Bộ | 119.636 | 119.636 | 119.636 | 119.636 | 119.636 | 119.636 | 119.636 | 119.636 | |
| Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | | | | | | | | | | | |
| | 27 | Bộ | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | |
| | 34 | | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | |
| | 42 | | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | |
| Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | | | | | | | | | | | |
| | 27 | | 121.455 | 121.455 | 121.455 | 121.455 | 121.455 | 121.455 | 121.455 | 121.455 | |
| | 34 | | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | |
| | 42 | | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 49 | Bộ | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | |
| Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | | | | | | | | | | | |
| | 27 | Bộ | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | |
| | 34 | | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | |
| | 42 | | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | |
| | 49 | | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | |
| | 60 | | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | TT + UHM |
| | Đai khởi thủy PP D125 x 27 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | Bộ | 230.364 | 230.364 | 230.364 | 230.364 | 230.364 | 230.364 | 230.364 | 230.364 | KV + UHM |
| Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 - 160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | | | | | | | | | | | |
| | 27 | Bộ | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | |
| | 34 | | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | |
| | 42 | | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | |
| | 49 | | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | 236.545 | |
| | 60 | | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | |
| Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 - 220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | | | | | | | | | | | |
| | 27 (20F) | Bộ | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | |
| | 34 | | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | |
| | 42 | | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | 292.636 | |
| | 49 | | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | |
| | 60 | | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | 304.727 | |
| | Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 x 34 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox) | Bộ | 737.000 | 737.000 | 737.000 | 737.000 | 737.000 | 737.000 | 737.000 | 737.000 | TT + UHM |
| Ống HDPE | | | | | | | | | | | |
| | D20 x 2mm | Mét | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | |
| | D20 x 2,3mm | | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | KV + ĐN |
| | D25x 2,3mm | | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | 10.091 | TT + KV |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | D32x 3mm | | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | |
| | D40x 3,7mm | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | |
| | D50x 3,7mm | | 40.636 | 40.636 | 40.636 | 40.636 | 40.636 | 40.636 | 40.636 | 40.636 | |
| | D63x 3,8mm | | 42.636 | 42.636 | 42.636 | 42.636 | 42.636 | 42.636 | 42.636 | 42.636 | |
| | D75x 6,8mm | | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | |
| | D90x 4,3mm | | 87.818 | 87.818 | 87.818 | 87.818 | 87.818 | 87.818 | 87.818 | 87.818 | |
| | D90x 5,1mm | | 109.364 | 109.364 | 109.364 | 109.364 | 109.364 | 109.364 | 109.364 | 109.364 | |
| | D110x 5,3mm | | 131.636 | 131.636 | 131.636 | 131.636 | 131.636 | 131.636 | 131.636 | 131.636 | |
| | D125x 6mm | | 171.091 | 171.091 | 171.091 | 171.091 | 171.091 | 171.091 | 171.091 | 171.091 | |
| | D160x 7,7mm | | 221.091 | 221.091 | 221.091 | 221.091 | 221.091 | 221.091 | 221.091 | 221.091 | |
| | D225x 10,8mm | | 415.273 | 415.273 | 415.273 | 415.273 | 415.273 | 415.273 | 415.273 | 415.273 | |
| | D250x 11,9mm | | 635.364 | 635.364 | 635.364 | 635.364 | 635.364 | 635.364 | 635.364 | 635.364 | |
| | D280x 13,4mm | | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 | |
| | D315x 15mm | | 1.007.909 | 1.007.909 | 1.007.909 | 1.007.909 | 1.007.909 | 1.007.909 | 1.007.909 | 1.007.909 | |
| | D450x 21,5mm | | 2.063.636 | 2.063.636 | 2.063.636 | 2.063.636 | 2.063.636 | 2.063.636 | 2.063.636 | 2.063.636 | |
| | Van bi nhựa PP D63 (Model: 18VCBB-8-P) | Cái | 1.131.909 | 1.131.909 | 1.131.909 | 1.131.909 | 1.131.909 | 1.131.909 | 1.131.909 | 1.131.909 | NTP |
| | Van bi nhựa 1 đầu răng ngoài PP D63 (Model: 18VCBB-8-P) | Cái | 1.099.364 | 1.099.364 | 1.099.364 | 1.099.364 | 1.099.364 | 1.099.364 | 1.099.364 | 1.099.364 | NTP |
| | Mặt bích PE D60 BU(D63) | Cái | 554.364 | 554.364 | 554.364 | 554.364 | 554.364 | 554.364 | 554.364 | 554.364 | |
| | Joint mặt bích PE DD63 | Cái | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | 27.545 | |
| | Van cóc lõi nhựa 3/4" D25mm | Cái | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | UHM |
| | Van khởi thủy PP D160 x 63 | Cái | 3.505.909 | 3.505.909 | 3.505.909 | 3.505.909 | 3.505.909 | 3.505.909 | 3.505.909 | 3.505.909 | NTP |
| | Mặt bít + Đai PE 90mm | Cái | 358.182 | 358.182 | 358.182 | 358.182 | 358.182 | 358.182 | 358.182 | 358.182 | Giá cũ |
| Khâu 2 đầu răng PE | | | | | | | | | | | KV+UHM |
| | 40mm | Cái | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | |
| | 50mm | | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | 15.818 | |
| | 60mm | | 19.727 | 19.727 | 19.727 | 19.727 | 19.727 | 19.727 | 19.727 | 19.727 | |
| Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài) | | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | KV+UHM |
| | 20 x 25 | | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | 11.455 | |
| | 25 x 20 | | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | |
| | 25 x 25 | | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | |
| | 25 x 34 | | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 32 x 25 | | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | |
| | 32 x 32 | | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | |
| | 40 x 25 | | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | |
| | 40 x 32 | | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | |
| | 40 x 42 | | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | |
| | 50 x 50 | | 99.455 | 99.455 | 99.455 | 99.455 | 99.455 | 99.455 | 99.455 | 99.455 | |
| | 63 x 63 | | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | |
| | 90 x 90 | | 647.636 | 647.636 | 647.636 | 647.636 | 647.636 | 647.636 | 647.636 | 647.636 | |
| | Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong) | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 17.364 | 17.364 | 17.364 | 17.364 | 17.364 | 17.364 | 17.364 | 17.364 | KV+UHM |
| | 25 x 20 | | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | |
| | 25 x 25 | | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | |
| | 25 x 32 | | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | 20.364 | |
| | 32 x 25 | | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | |
| | 32 x 32 | | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | |
| | 50 x 50 | | 129.545 | 129.545 | 129.545 | 129.545 | 129.545 | 129.545 | 129.545 | 129.545 | |
| | 63 x 63 | | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | |
| | 90 x 90 | | 685.364 | 685.364 | 685.364 | 685.364 | 685.364 | 685.364 | 685.364 | 685.364 | |
| | Khâu nối ống HDPE | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | KV+UHM |
| | 25 x 25 | | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | 20.273 | |
| | 32 x 32 | | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | 28.364 | |
| | 40 x 40 | | 61.364 | 61.364 | 61.364 | 61.364 | 61.364 | 61.364 | 61.364 | 61.364 | |
| | 50 x 50 | | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | |
| | 63 x 63 | | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | 106.273 | |
| | 90 x 90 | | 292.182 | 292.182 | 292.182 | 292.182 | 292.182 | 292.182 | 292.182 | 292.182 | |
| | Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE) | | | | | | | | | | |
| | 25 x 20 | Cái | 28.727 | 28.727 | 28.727 | 28.727 | 28.727 | 28.727 | 28.727 | 28.727 | KV+UHM |
| | 32 x 20 | | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | |
| | 32 x 25 | | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | |
| | 40 x 32 | | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | |
| | 50 x 25 | | 169.545 | 169.545 | 169.545 | 169.545 | 169.545 | 169.545 | 169.545 | 169.545 | |
| | 50 x 32 | | 175.091 | 175.091 | 175.091 | 175.091 | 175.091 | 175.091 | 175.091 | 175.091 | |
| | 50 x 40 | | 221.182 | 221.182 | 221.182 | 221.182 | 221.182 | 221.182 | 221.182 | 221.182 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 63 x 32 | | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | |
| | 63 x 40 | | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | |
| | 63 x 50 | | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | 239.818 | |
| | 90 x 63 | | 959.636 | 959.636 | 959.636 | 959.636 | 959.636 | 959.636 | 959.636 | 959.636 | |
| Co hàn $45^0$ HDPE | | | | | | | | | | | |
| | 90mm | Cái | 105.727 | 105.727 | 105.727 | 105.727 | 105.727 | 105.727 | 105.727 | 105.727 | KV+UHM |
| | 110mm | | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | |
| | 125mm | | 261.364 | 261.364 | 261.364 | 261.364 | 261.364 | 261.364 | 261.364 | 261.364 | |
| | 160mm | | 380.182 | 380.182 | 380.182 | 380.182 | 380.182 | 380.182 | 380.182 | 380.182 | |
| | 200mm | | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | |
| | 225mm | | 1.020.636 | 1.020.636 | 1.020.636 | 1.020.636 | 1.020.636 | 1.020.636 | 1.020.636 | 1.020.636 | |
| | 250mm | | 1.111.364 | 1.111.364 | 1.111.364 | 1.111.364 | 1.111.364 | 1.111.364 | 1.111.364 | 1.111.364 | |
| | 280mm | | 2.154.636 | 2.154.636 | 2.154.636 | 2.154.636 | 2.154.636 | 2.154.636 | 2.154.636 | 2.154.636 | |
| | 315mm | | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | |
| | 450mm | | 10.206.000 | 10.206.000 | 10.206.000 | 10.206.000 | 10.206.000 | 10.206.000 | 10.206.000 | 10.206.000 | |
| Co hàn $90^0$ HDPE | | | | | | | | | | | |
| | 90mm | Cái | 128.273 | 128.273 | 128.273 | 128.273 | 128.273 | 128.273 | 128.273 | 128.273 | KV+UHM |
| | 110mm | | 199.545 | 199.545 | 199.545 | 199.545 | 199.545 | 199.545 | 199.545 | 199.545 | |
| | 125mm | | 308.909 | 308.909 | 308.909 | 308.909 | 308.909 | 308.909 | 308.909 | 308.909 | |
| | 160mm | | 476.273 | 476.273 | 476.273 | 476.273 | 476.273 | 476.273 | 476.273 | 476.273 | |
| | 200mm | | 1.037.636 | 1.037.636 | 1.037.636 | 1.037.636 | 1.037.636 | 1.037.636 | 1.037.636 | 1.037.636 | |
| | 225mm | | 1.530.909 | 1.530.909 | 1.530.909 | 1.530.909 | 1.530.909 | 1.530.909 | 1.530.909 | 1.530.909 | |
| | 250mm | | 1.814.364 | 1.814.364 | 1.814.364 | 1.814.364 | 1.814.364 | 1.814.364 | 1.814.364 | 1.814.364 | |
| | 280mm | | 2.948.364 | 2.948.364 | 2.948.364 | 2.948.364 | 2.948.364 | 2.948.364 | 2.948.364 | 2.948.364 | |
| | 315mm | | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | |
| | 450mm | | 13.608.000 | 13.608.000 | 13.608.000 | 13.608.000 | 13.608.000 | 13.608.000 | 13.608.000 | 13.608.000 | |
| Tê hàn HDPE | | | | | | | | | | | |
| | 90mm | Cái | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | KV+UHM |
| | 110mm | | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | |
| | 125mm | | 427.636 | 427.636 | 427.636 | 427.636 | 427.636 | 427.636 | 427.636 | 427.636 | |
| | 160mm | | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | 657.727 | |
| | 200mm | | 1.236.091 | 1.236.091 | 1.236.091 | 1.236.091 | 1.236.091 | 1.236.091 | 1.236.091 | 1.236.091 | |
| | 225mm | | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | |
| | 250mm | | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | |
| | 280mm | | 4.082.364 | 4.082.364 | 4.082.364 | 4.082.364 | 4.082.364 | 4.082.364 | 4.082.364 | 4.082.364 | |
| | 315mm | | 4.536.000 | 4.536.000 | 4.536.000 | 4.536.000 | 4.536.000 | 4.536.000 | 4.536.000 | 4.536.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 450mm | | 20.412.000 | 20.412.000 | 20.412.000 | 20.412.000 | 20.412.000 | 20.412.000 | 20.412.000 | 20.412.000 | |
| Tê giảm hàn HDPE | | | | | | | | | | | |
| | 90 x 63mm | Cái | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | Tân tiến |
| | 110 x 90mm | | 258.909 | 258.909 | 258.909 | 258.909 | 258.909 | 258.909 | 258.909 | 258.909 | |
| | 125 x 90mm | | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | 401.545 | |
| | 125 x 110mm | | 409.818 | 409.818 | 409.818 | 409.818 | 409.818 | 409.818 | 409.818 | 409.818 | |
| | 160 x 90mm | | 532.182 | 532.182 | 532.182 | 532.182 | 532.182 | 532.182 | 532.182 | 532.182 | |
| | 160 x 110mm | | 528.455 | 528.455 | 528.455 | 528.455 | 528.455 | 528.455 | 528.455 | 528.455 | |
| | 160 x 125mm | | 562.455 | 562.455 | 562.455 | 562.455 | 562.455 | 562.455 | 562.455 | 562.455 | |
| | 225 x 90mm | | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | |
| | 225 x 110mm | | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | 1.735.000 | |
| | 225 x 125mm | | 1.871.091 | 1.871.091 | 1.871.091 | 1.871.091 | 1.871.091 | 1.871.091 | 1.871.091 | 1.871.091 | |
| | 225 x 160mm | | 1.701.000 | 1.701.000 | 1.701.000 | 1.701.000 | 1.701.000 | 1.701.000 | 1.701.000 | 1.701.000 | |
| | 250 x 90mm | | 1.916.455 | 1.916.455 | 1.916.455 | 1.916.455 | 1.916.455 | 1.916.455 | 1.916.455 | 1.916.455 | |
| | 250 x 110mm | | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | |
| | 250 x 125mm | | 1.587.636 | 1.587.636 | 1.587.636 | 1.587.636 | 1.587.636 | 1.587.636 | 1.587.636 | 1.587.636 | |
| | 250 x 160mm | | 1.927.818 | 1.927.818 | 1.927.818 | 1.927.818 | 1.927.818 | 1.927.818 | 1.927.818 | 1.927.818 | |
| | 250 x 225mm | | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | |
| | 280 x 110mm | | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | |
| | 280 x 160mm | | 3.402.000 | 3.402.000 | 3.402.000 | 3.402.000 | 3.402.000 | 3.402.000 | 3.402.000 | 3.402.000 | |
| | 280 x 200mm | | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | |
| | 280 x 250mm | | 5.103.000 | 5.103.000 | 5.103.000 | 5.103.000 | 5.103.000 | 5.103.000 | 5.103.000 | 5.103.000 | |
| | 315 x 90mm | | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | 2.381.364 | |
| | 315 x 110mm | | 2.872.818 | 2.872.818 | 2.872.818 | 2.872.818 | 2.872.818 | 2.872.818 | 2.872.818 | 2.872.818 | |
| | 315 x 125mm | | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | |
| | 315 x 160mm | | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | |
| | 315 x 225mm | | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | |
| | 315 x 250mm | | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | 3.628.818 | |
| | 315 x 280mm | | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | 3.969.000 | |
| | 450 x 110mm | | 9.695.727 | 9.695.727 | 9.695.727 | 9.695.727 | 9.695.727 | 9.695.727 | 9.695.727 | 9.695.727 | |
| | 450 x 160mm | | 11.793.636 | 11.793.636 | 11.793.636 | 11.793.636 | 11.793.636 | 11.793.636 | 11.793.636 | 11.793.636 | |
| | 450 x 200mm | | 12.247.182 | 12.247.182 | 12.247.182 | 12.247.182 | 12.247.182 | 12.247.182 | 12.247.182 | 12.247.182 | |
| | 450 x 250mm | | 14.968.818 | 14.968.818 | 14.968.818 | 14.968.818 | 14.968.818 | 14.968.818 | 14.968.818 | 14.968.818 | |
| | 450 x 315mm | | 16.556.364 | 16.556.364 | 16.556.364 | 16.556.364 | 16.556.364 | 16.556.364 | 16.556.364 | 16.556.364 | |
| Côn hàn HDPE (Giảm) | | | | | | | | | | | |
| | 90 x 63mm | Cái | 71.273 | 71.273 | 71.273 | 71.273 | 71.273 | 71.273 | 71.273 | 71.273 | Tân Tiến |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 110 x 90mm | | 121.182 | 121.182 | 121.182 | 121.182 | 121.182 | 121.182 | 121.182 | 121.182 | |
| | 125 x 90mm | | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 | |
| | 125 x 110mm | | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | |
| | 160 x 90mm | | 244.727 | 244.727 | 244.727 | 244.727 | 244.727 | 244.727 | 244.727 | 244.727 | |
| | 160 x 110mm | | 268.545 | 268.545 | 268.545 | 268.545 | 268.545 | 268.545 | 268.545 | 268.545 | |
| | 160 x 125mm | | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | |
| | 225 x 90mm | | 918.545 | 918.545 | 918.545 | 918.545 | 918.545 | 918.545 | 918.545 | 918.545 | |
| | 225 x 110mm | | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | |
| | 225 x 125mm | | 893.545 | 893.545 | 893.545 | 893.545 | 893.545 | 893.545 | 893.545 | 893.545 | |
| | 225 x 160mm | | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | 737.091 | |
| | 250 x 90mm | | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | |
| | 250 x 110mm | | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | |
| | 250 x 125mm | | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | 907.182 | |
| | 250 x 160mm | | 850.545 | 850.545 | 850.545 | 850.545 | 850.545 | 850.545 | 850.545 | 850.545 | |
| | 250 x 225mm | | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | |
| | 280 x 110mm | | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | |
| | 280 x 125mm | | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | |
| | 280 x 160mm | | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | |
| | 280 x 225mm | | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | |
| | 280 x 250mm | | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | 2.041.182 | |
| | 315 x 90mm | | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | |
| | 315 x 110mm | | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | 1.190.727 | |
| | 315 x 125mm | | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | |
| | 315 x 160mm | | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | |
| | 315 x 225mm | | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | |
| | 315 x 250mm | | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | |
| | 315 x 280mm | | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | 1.474.182 | |
| | 450 x 110mm | | 8.074.091 | 8.074.091 | 8.074.091 | 8.074.091 | 8.074.091 | 8.074.091 | 8.074.091 | 8.074.091 | |
| | 450 x 160mm | | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | |
| | 450 x 225mm | | 6.237.000 | 6.237.000 | 6.237.000 | 6.237.000 | 6.237.000 | 6.237.000 | 6.237.000 | 6.237.000 | |
| | 450 x 250mm | | 6.690.636 | 6.690.636 | 6.690.636 | 6.690.636 | 6.690.636 | 6.690.636 | 6.690.636 | 6.690.636 | |
| | 450 x 315mm | | 5.386.545 | 5.386.545 | 5.386.545 | 5.386.545 | 5.386.545 | 5.386.545 | 5.386.545 | 5.386.545 | |
| | Mặt bích hàn HDPE (Kèm đai thép và jiont) | | | | | | | | | | |
| | 90mm | Cái | 254.364 | 254.364 | 254.364 | 254.364 | 254.364 | 254.364 | 254.364 | 254.364 | Tân Tiến |
| | 110mm | | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 125mm | | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | |
| | 160mm | | 620.091 | 620.091 | 620.091 | 620.091 | 620.091 | 620.091 | 620.091 | 620.091 | |
| | 200mm | | 920.364 | 920.364 | 920.364 | 920.364 | 920.364 | 920.364 | 920.364 | 920.364 | |
| | 225mm | | 1.248.545 | 1.248.545 | 1.248.545 | 1.248.545 | 1.248.545 | 1.248.545 | 1.248.545 | 1.248.545 | |
| | 250mm | | 1.498.364 | 1.498.364 | 1.498.364 | 1.498.364 | 1.498.364 | 1.498.364 | 1.498.364 | 1.498.364 | |
| | 280mm | | 1.974.636 | 1.974.636 | 1.974.636 | 1.974.636 | 1.974.636 | 1.974.636 | 1.974.636 | 1.974.636 | |
| | 315mm | | 2.171.364 | 2.171.364 | 2.171.364 | 2.171.364 | 2.171.364 | 2.171.364 | 2.171.364 | 2.171.364 | |
| | 450mm | | 4.956.455 | 4.956.455 | 4.956.455 | 4.956.455 | 4.956.455 | 4.956.455 | 4.956.455 | 4.956.455 | |
| | Nút bít hàn HDPE (Kèm đai thép và jiont) | | | | | | | | | | |
| | 90mm | Cái | 65.364 | 65.364 | 65.364 | 65.364 | 65.364 | 65.364 | 65.364 | 65.364 | Tân Tiến |
| | 110mm | | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | |
| | 125mm | | 184.182 | 184.182 | 184.182 | 184.182 | 184.182 | 184.182 | 184.182 | 184.182 | |
| | 160mm | | 249.455 | 249.455 | 249.455 | 249.455 | 249.455 | 249.455 | 249.455 | 249.455 | |
| | 200mm | | 415.818 | 415.818 | 415.818 | 415.818 | 415.818 | 415.818 | 415.818 | 415.818 | |
| | 225mm | | 680.364 | 680.364 | 680.364 | 680.364 | 680.364 | 680.364 | 680.364 | 680.364 | |
| | 250mm | | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | 793.818 | |
| | 280mm | | 1.247.364 | 1.247.364 | 1.247.364 | 1.247.364 | 1.247.364 | 1.247.364 | 1.247.364 | 1.247.364 | |
| | 315mm | | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | 1.360.818 | |
| | 450mm | | 3.742.182 | 3.742.182 | 3.742.182 | 3.742.182 | 3.742.182 | 3.742.182 | 3.742.182 | 3.742.182 | |
| | Côn răng trong ngoài PE | | | | | | | | | | |
| | 49 x 27 | Cái | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | KV+UHM |
| | 49 x 34 | | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | |
| | 49 x 42 | | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | 7.909 | |
| | 60 x 34 | | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | |
| | 60 x 49 | | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | 16.727 | |
| | Chữ Tê ống HDPE | | | | | | | | | | KV+UHM |
| | 20 x 20 | Cái | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | 39.909 | |
| | 25 x 25 | | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | |
| | 32 x 32 | | 66.455 | 66.455 | 66.455 | 66.455 | 66.455 | 66.455 | 66.455 | 66.455 | |
| | 40 x 40 | | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | |
| | 50 x 50 | | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | 149.273 | |
| | 63 x 63 | | 182.091 | 182.091 | 182.091 | 182.091 | 182.091 | 182.091 | 182.091 | 182.091 | |
| | 90 x 90 | | 477.000 | 477.000 | 477.000 | 477.000 | 477.000 | 477.000 | 477.000 | 477.000 | |
| | Chữ Tê giảm ống HDPE | | | | | | | | | | |
| | 25 x 20 | Cái | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | 43.091 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 32 x 20 | | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | |
| | 32 x 25 | | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | 57.455 | |
| | 40 x 32 | | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | |
| | 50 x 32 | | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | |
| | 50 x 40 | | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | 161.909 | |
| | 63 x 50 | | 269.273 | 269.273 | 269.273 | 269.273 | 269.273 | 269.273 | 269.273 | 269.273 | |
| | Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong bằng thau) | | | | | | | | | | |
| | 25 x 25 | Cái | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | |
| | 32 x 25 | | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | |
| | Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong) | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | |
| | 20 x 25 | | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | |
| | 25 x 20 | | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | |
| | 25 x 25 | | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | 59.909 | |
| | 32 x 25 | | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | |
| | 32 x 32 | | 68.727 | 68.727 | 68.727 | 68.727 | 68.727 | 68.727 | 68.727 | 68.727 | |
| | 40 x 40 | | 171.909 | 171.909 | 171.909 | 171.909 | 171.909 | 171.909 | 171.909 | 171.909 | |
| | 50 x 50 | | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | 237.636 | |
| | 63 x 63 | | 346.727 | 346.727 | 346.727 | 346.727 | 346.727 | 346.727 | 346.727 | 346.727 | |
| | 90 x 90 | | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | |
| | Chữ Tê răng ngoài ống HDPE | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 55.545 | 55.545 | 55.545 | 55.545 | 55.545 | 55.545 | 55.545 | 55.545 | |
| | 20 x 25 | | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | |
| | 25 x 20 | | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | |
| | 25 x 25 | | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | |
| | 25 x 32 | | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | |
| | 32 x 25 | | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | 71.545 | |
| | 32 x 32 | | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | |
| | 40 x 40 | | 180.364 | 180.364 | 180.364 | 180.364 | 180.364 | 180.364 | 180.364 | 180.364 | |
| | 50 x 50 | | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | 253.000 | |
| | 63 x 63 | | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | |
| | 90 x 90 | | 1.237.818 | 1.237.818 | 1.237.818 | 1.237.818 | 1.237.818 | 1.237.818 | 1.237.818 | 1.237.818 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Co 90o ống HDPE | | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | |
| | 25 x 25 | | 25.273 | 25.273 | 25.273 | 25.273 | 25.273 | 25.273 | 25.273 | 25.273 | |
| | 32 x 32 | | 36.455 | 36.455 | 36.455 | 36.455 | 36.455 | 36.455 | 36.455 | 36.455 | |
| | 40 x 40 | | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | |
| | 50 x 50 | | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | |
| | 63 x 63 | | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | |
| | 90 x 90 | | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | |
| | 110 x 110 | | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | |
| Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong) | | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | |
| | 20 x 25 | | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | |
| | 25 x 20 | | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | KV+UHM |
| | 25 x 25 | | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | |
| | 25 x 32 | | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | |
| | 32 x 25 | | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | |
| | 32 x 32 | | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | |
| | 40 x 40 | | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | |
| | 50 x 50 | | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | |
| | 63 x 63 | | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | |
| | 90 x 90 | | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | |
| Co 90o răng ngoài ống HDPE (một | | | | | | | | | | | |
| | 20 x 20 | Cái | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | |
| | 20 x 25 | | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | |
| | 25 x 20 | | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | 24.091 | |
| | 25 x 25 | | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | 24.182 | |
| | 25 x 32 | | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | |
| | 32 x 25 | | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | 28.636 | |
| | 32 x 32 | | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | |
| | 40 x 40 | | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | |
| | 50 x 50 | | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | 150.818 | |
| | 63 x 63 | | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | 226.182 | |
| | 90 x 90 | | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | 1.180.273 | |
| Nút bít ống HDPE | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 20 | Cái | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | |
| | 25 | | 12.455 | 12.455 | 12.455 | 12.455 | 12.455 | 12.455 | 12.455 | 12.455 | |
| | 32 | | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | |
| | 40 | | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | 70.182 | |
| | 50 | | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | 103.727 | |
| | 63 | | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | |
| | 90 | | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | 326.000 | |
| | 110 | | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | 753.455 | |

**Giá vật tư chuyên ngành cấp thoát nước ghi trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)**

**Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN.** ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230.
**CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH.** ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Dòng sản phẩm thứ I (uPVC)** | | | | | | | | | | |
| **Ống nhựa uPVC nong trơn** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Φ21x1.6mm | Mét | 6.800 | | | | | | | | |
| 2 | Φ27x1.3mm | | 7.050 | | | | | | | | |
| 3 | Φ34x3.0mm | | 19.300 | | | | | | | | |
| 4 | Φ49x2.4mm | | 23.500 | | | | | | | | |
| 5 | Φ60x2.5mm | | 30.000 | | | | | | | | |
| 6 | Φ63x3.0mm | | 41.500 | | | | | | | | |
| 7 | Φ75x3.6mm | | 59.500 | | | | | | | | |
| 8 | Φ76x3.0mm | | 45.100 | | | | | | | | |
| 9 | Φ90x3.0mm | | 54.200 | | | | | | | | |
| 10 | Φ90x3.5mm | | 63.200 | | | | | | | | |
| 11 | Φ90x5.0mm | | 89.500 | | | | | | | | |
| 12 | Φ110x3.2mm | | 79.300 | | | | | | | | |
| 13 | Φ110x5.0mm | | 112.400 | | | | | | | | |
| 14 | Φ114x3.5mm | | 78.600 | | | | | | | | |
| 15 | Φ125x4.8mm | | 129.500 | | | | | | | | |
| 17 | Φ130x5.0mm | | 129.100 | | | | | | | | |
| 18 | Φ140x5.4mm | | 162.900 | | | | | | | | |
| 19 | Φ160x7.7mm | | 264.000 | | | | | | | | |
| 20 | Φ168x4.5mm | | 164.300 | | | | | | | | |
| 21 | Φ168x7.0mm | | 240.500 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Φ200x9.6mm | | 409.800 | | | | | | | | |
| 23 | Φ220x8.7mm | | 388.000 | | | | | | | | |
| 24 | Φ225x8.6mm | | 419.600 | | | | | | | | |
| 25 | Φ225x10.8mm | | 517.500 | | | | | | | | |
| 26 | Φ250x9.6mm | | 519.900 | | | | | | | | |
| 27 | Φ250x11.9mm | | 634.000 | | | | | | | | |
| 28 | Φ280x13.4mm | | 798.800 | | | | | | | | |
| 29 | Φ315x12.1mm | | 819.900 | | | | | | | | |
| 30 | Φ315x15.0mm | | 1.003.700 | | | | | | | | |
| 31 | Φ400x11.7mm | | 1.016.500 | | | | | | | | |
| 32 | Φ400x15.3mm | | 1.322.200 | | | | | | | | |
| 33 | Φ400x19.1mm | | 1.630.000 | | | | | | | | |
| 34 | Φ450x17.2mm | | 1.676.100 | | | | | | | | |
| 35 | Φ450x21.5mm | | 2.130.350 | | | | | | | | |
| 36 | Φ450x21.5mm | | 2.068.000 | | | | | | | | |
| 37 | Φ560x21.4mm | | 2.595.300 | | | | | | | | |
| 38 | Ó Φ630x18.4mm | | 2.534.000 | | | | | | | | |
| 39 | Φ630x24.1mm | | 3.288.100 | | | | | | | | |
| 40 | Co uPVC 76 dày | Cái | 38.500 | | | | | | | | |
| 41 | Co uPVC 90 mỏng | | 18.480 | | | | | | | | |
| 42 | Co uPVC 90 dày | | 49.940 | | | | | | | | |
| 43 | Co uPVC 110 mỏng | | 38.500 | | | | | | | | |
| 44 | Co uPVC 110 dày | | 80.740 | | | | | | | | |
| 45 | Co uPVC 114 mỏng | | 43.340 | | | | | | | | |
| 46 | Co uPVC 114 dày | | 115.280 | | | | | | | | |
| 47 | Co uPVC 280 mỏng | | 1.170.840 | | | | | | | | |
| 48 | Co uPVC 315 mỏng | | 1.370.050 | | | | | | | | |
| 49 | Co giảm uPVC 27/21 dày | | 2.640 | | | | | | | | |
| 50 | Co giảm uPVC 34/21 dày | | 3.630 | | | | | | | | |
| 51 | Co giảm uPVC 34/27 dày | | 4.070 | | | | | | | | |
| 52 | Co giảm uPVC 42/21 mỏng | | 5.720 | | | | | | | | |
| 53 | Co giảm uPVC 42/21 dày | | 6.820 | | | | | | | | |
| 54 | Co giảm uPVC 60/34 mỏng | | 9.680 | | | | | | | | |
| 55 | Co giảm uPVC 90/34 dày | | 28.380 | | | | | | | | |
| 56 | Co giảm uPVC 114/90 mỏng | | 27.500 | | | | | | | | |
| 57 | Co giảm uPVC 114/90 dày | | 62.810 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Co ren ngoài thau uPVC 21 dày | | 15.290 | | | | | | | | |
| 59 | Co ren ngoài thau uPVC 27 dày | | 25.520 | | | | | | | | |
| 60 | Co uPVC 27/ren ngoài thau 21 | | 23.210 | | | | | | | | |
| 61 | Lơi uPVC 42 mỏng | | 2.530 | | | | | | | | |
| 62 | Lơi uPVC 42 dày | | 6.930 | | | | | | | | |
| 63 | Lơi uPVC 49 mỏng | | 3.300 | | | | | | | | |
| 64 | Lơi uPVC 49 dày | | 10.560 | | | | | | | | |
| 65 | Lơi uPVC 60 mỏng | | 5.390 | | | | | | | | |
| 66 | Lơi uPVC 60 dày | | 16.280 | | | | | | | | |
| 67 | Lơi uPVC 140 dày | | 128.810 | | | | | | | | |
| 68 | Lơi uPVC 160 mỏng | | 105.270 | | | | | | | | |
| 69 | Lơi uPVC 160 dày | | 144.100 | | | | | | | | |
| 70 | Lơi uPVC 168 mỏng | | 104.060 | | | | | | | | |
| 71 | Lơi uPVC 168 dày | | 308.880 | | | | | | | | |
| 72 | Lơi uPVC 200 mỏng | | 183.480 | | | | | | | | |
| 73 | Nối uPVC 34 dày | | 4.070 | | | | | | | | |
| 74 | Nối uPVC 42 mỏng | | 3.080 | | | | | | | | |
| 75 | Nối uPVC 42 dày | | 5.610 | | | | | | | | |
| 76 | Nối uPVC 49 mỏng | | 3.410 | | | | | | | | |
| 77 | Nối uPVC 49 dày | | 8.690 | | | | | | | | |
| 78 | Nối uPVC 60 mỏng | | 3.740 | | | | | | | | |
| 79 | Nối uPVC 60 dày | | 13.420 | | | | | | | | |
| 80 | Nối uPVC 76 mỏng | | 6.050 | | | | | | | | |
| 81 | Nối uPVC 76 dày | | 26.620 | | | | | | | | |
| 82 | Nối uPVC 90 mỏng | | 9.240 | | | | | | | | |
| 83 | Nối uPVC 90 dày | | 27.500 | | | | | | | | |
| 84 | Nối uPVC 110 mỏng | | 15.180 | | | | | | | | |
| 85 | Nối uPVC 114 mỏng | | 18.040 | | | | | | | | |
| 86 | Nối giảm uPVC 76/49 dày | | 17.930 | | | | | | | | |
| 87 | Nối giảm uPVC 90/49 mỏng | | 10.340 | | | | | | | | |
| 88 | Nối giảm uPVC 110/90 mỏng | | 19.690 | | | | | | | | |
| 89 | Nối giảm uPVC 110/90 dày | | 32.450 | | | | | | | | |
| 90 | Nối giảm uPVC 114/34 mỏng | | 12.100 | | | | | | | | |
| 91 | Tê uPVC 140 dày | | 238.920 | | | | | | | | |
| 92 | Tê uPVC 160 mỏng | | 168.080 | | | | | | | | |
| 93 | Tê uPVC 160 dày | | 412.500 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | Tê uPVC 168 mỏng | | 145.860 | | | | | | | | |
| 95 | Tê uPVC 168 dày | | 505.010 | | | | | | | | |
| 96 | Tê uPVC 200 dày | | 449.240 | | | | | | | | |
| 97 | Tê uPVC 220 dày | | 855.690 | | | | | | | | |
| 98 | Tê cong uPVC 168 dày | | 745.800 | | | | | | | | |
| 99 | Tê giảm uPVC 27/21 mỏng | | 2.420 | | | | | | | | |
| 100 | Tê giảm uPVC 27/21 dày | | 3.740 | | | | | | | | |
| 101 | Tê giảm uPVC 34/21 mỏng | | 3.300 | | | | | | | | |
| 102 | Tê giảm uPVC 90/49 dày | | 49.610 | | | | | | | | |
| 103 | Tê giảm uPVC 160/140 mỏng | | 151.580 | | | | | | | | |
| 104 | Tê giảm uPVC 168/60 dày | | 369.160 | | | | | | | | |
| 105 | Tê giảm uPVC 168/90 mỏng | | 135.850 | | | | | | | | |
| 106 | Tê cong giảm uPVC 168/90 dày | | 451.440 | | | | | | | | |
| 107 | Tê giảm uPVC 168/114 mỏng | | 166.210 | | | | | | | | |
| 108 | Tê giảm uPVC 168/114 dày | | 552.200 | | | | | | | | |
| 109 | Tê ren ngoài uPVC 21 dày | | 4.400 | | | | | | | | |
| 110 | Nắp bít uPVC 60 mỏng | | 3.630 | | | | | | | | |
| 111 | Nắp bít uPVC 60 dày | | 9.570 | | | | | | | | |
| 112 | Nắp bít uPVC 90 mỏng | | 7.480 | | | | | | | | |
| 113 | Nắp bít uPVC 90 dày | | 22.550 | | | | | | | | |
| 114 | Nắp bít uPVC 114 mỏng | | 14.740 | | | | | | | | |
| 115 | Nắp bít uPVC 114 dày | | 48.290 | | | | | | | | |
| 116 | Y uPVC 160 dày | | 295.020 | | | | | | | | |
| 117 | Y uPVC 168 mỏng | | 225.830 | | | | | | | | |
| 118 | Y uPVC 168 dày | | 517.220 | | | | | | | | |
| 119 | Y uPVC 200 mỏng | | 610.060 | | | | | | | | |
| 120 | Y uPVC 200 dày | | 840.070 | | | | | | | | |
| 121 | Y uPVC 220 dày | | 1.367.300 | | | | | | | | |
| 122 | Y giảm uPVC 168/90 mỏng | | 136.620 | | | | | | | | |
| 123 | Y giảm uPVC 168/90 dày | | 316.140 | | | | | | | | |
| 124 | Y giảm uPVC 168/114 mỏng | | 180.290 | | | | | | | | |
| 125 | Y giảm uPVC 168/114 dày | | 370.480 | | | | | | | | |
| 126 | Y giảm uPVC 200/160 mỏng | | 778.800 | | | | | | | | |
| 127 | Nối thông tắc uPVC 90 mỏng | | 34.430 | | | | | | | | |
| 128 | Nối thông tắc uPVC 114 dày | | 64.350 | | | | | | | | |
| 129 | Tứ thông uPVC 90 | | 49.170 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | Tứ thông uPVC 114 | | 103.620 | | | | | | | | |
| 131 | Keo PVC 500 gram | Lon | 59.510 | | | | | | | | |
| 132 | Keo PVC 1000 gram | Lon | 110.990 | | | | | | | | |
| **B** | **Sản phẩm thứ II (HDPE)** | | | | | | | | | | |
| **Ống nhựa HDPE** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Φ20x1.4mm | Mét | 6.930 | | | | | | | | |
| 2 | Φ20x2.0mm | | 8.910 | | | | | | | | |
| 3 | Φ25x1.4mm | | 8.470 | | | | | | | | |
| 4 | Φ25x1.6mm | | 9.460 | | | | | | | | |
| 5 | Φ25x2.0mm | | 11.220 | | | | | | | | |
| 6 | Φ32x1.6mm | | 12.210 | | | | | | | | |
| 7 | Φ32x2.0mm | | 14.960 | | | | | | | | |
| 8 | Φ40x2.0mm | | 18.920 | | | | | | | | |
| 9 | Φ40x2.4mm | | 22.880 | | | | | | | | |
| 10 | Φ50x2.4mm | | 29.370 | | | | | | | | |
| 11 | Φ50x3.0mm | | 35.310 | | | | | | | | |
| 12 | Φ63x3.0mm | | 45.870 | | | | | | | | |
| 13 | Φ63x3.8mm | | 56.320 | | | | | | | | |
| 14 | Φ63x4.7mm | | 67.650 | | | | | | | | |
| 15 | Φ63x5.8mm | | 81.620 | | | | | | | | |
| 16 | Φ63x7.1mm | | 97.570 | | | | | | | | |
| 17 | Φ75x4.5mm | | 78.540 | | | | | | | | |
| 18 | Φ90x4.3mm | | 91.630 | | | | | | | | |
| 19 | Φ90x5.4mm | | 113.080 | | | | | | | | |
| 20 | Φ110x5.3mm | | 137.500 | | | | | | | | |
| 21 | Φ110x6.6mm | | 168.080 | | | | | | | | |
| 22 | Φ110x8.1mm | | 203.280 | | | | | | | | |
| 23 | Φ110x10.0mm | | 244.640 | | | | | | | | |
| 24 | Φ110x12.3mm | | 295.240 | | | | | | | | |
| 25 | Φ125x4.8mm | | 142.120 | | | | | | | | |
| 26 | Φ125x6.0mm | | 175.780 | | | | | | | | |
| 27 | Φ125x7.4mm | | 214.390 | | | | | | | | |
| 28 | Φ125x11.4mm | | 317.240 | | | | | | | | |
| 29 | Φ140x6.7mm | | 220.000 | | | | | | | | |
| 30 | Φ140x8.3mm | | 269.170 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Φ140x10.3mm | | 328.020 | | | | | | | | |
| 32 | Φ140x15.7mm | | 479.050 | | | | | | | | |
| 33 | Φ160x7.7mm | | 288.420 | | | | | | | | |
| 34 | Φ160x9.5mm | | 351.340 | | | | | | | | |
| 35 | Φ180x8.6mm | | 362.560 | | | | | | | | |
| 36 | Φ180x10.7mm | | 444.400 | | | | | | | | |
| 37 | Φ200x9.6mm | | 449.130 | | | | | | | | |
| 38 | Φ200x11.9mm | | 548.240 | | | | | | | | |
| 39 | Φ200x18.2mm | | 808.940 | | | | | | | | |
| 40 | Φ225x10.8mm | | 567.600 | | | | | | | | |
| 41 | Φ225x13.4mm | | 691.680 | | | | | | | | |
| 42 | Φ250x11.9mm | | 694.650 | | | | | | | | |
| 43 | Φ250x14.8mm | | 852.280 | | | | | | | | |
| 44 | Φ250x22.7mm | | 1.259.280 | | | | | | | | |
| 45 | Φ280x10.7mm | | 707.300 | | | | | | | | |
| 46 | Φ280x13.4mm | | 876.810 | | | | | | | | |
| 47 | Φ280x16.6mm | | 1.065.020 | | | | | | | | |
| 48 | Φ280x25.4mm | | 1.578.720 | | | | | | | | |
| 49 | Φ280x31.3mm | | 1.826.880 | | | | | | | | |
| 50 | Φ315x7.7mm | | 553.080 | | | | | | | | |
| 51 | Φ315x12.1mm | | 898.590 | | | | | | | | |
| 52 | Φ315x15.0mm | | 1.101.870 | | | | | | | | |
| 53 | Φ315x18.7mm | | 1.355.860 | | | | | | | | |
| 54 | Φ315x28.6mm | | 1.998.370 | | | | | | | | |
| 55 | Φ355x16.9mm | | 1.398.980 | | | | | | | | |
| 56 | Φ355x21.1mm | | 1.725.460 | | | | | | | | |
| 57 | Φ355x26.1mm | | 2.098.800 | | | | | | | | |
| 58 | Φ400x19.1mm | | 1.783.870 | | | | | | | | |
| 59 | Φ400x23.7mm | | 2.180.860 | | | | | | | | |
| 60 | Φ400x36.3mm | | 3.220.690 | | | | | | | | |
| 61 | Φ400x44.7mm | | 3.753.200 | | | | | | | | |
| 62 | Φ450x21.5mm | | 2.255.880 | | | | | | | | |
| 63 | Φ450x26.7mm | | 2.763.090 | | | | | | | | |
| 64 | Φ450x40.9mm | | 4.078.470 | | | | | | | | |
| 65 | Φ500x23.9mm | | 2.879.360 | | | | | | | | |
| 66 | Φ500x29.7mm | | 3.531.660 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Φ500x45.4mm | | 5.205.860 | | | | | | | | |
| 68 | Φ500x55.8mm | | 5.854.860 | | | | | | | | |
| 69 | Φ560x26.7mm | | 3.826.350 | | | | | | | | |
| 70 | Φ560x33.2mm | | 4.697.550 | | | | | | | | |
| 71 | Φ560x50.8mm | | 6.924.610 | | | | | | | | |
| 72 | Φ630x30.0mm | | 4.833.620 | | | | | | | | |
| 73 | Φ630x37.4mm | | 5.949.790 | | | | | | | | |
| 74 | Φ630x57.2mm | | 8.784.600 | | | | | | | | |
| 75 | Co hàn HDPE 90 (90°) | Cái | 86.350 | | | | | | | | |
| 76 | Co hàn HDPE 110 (90°) | | 168.410 | | | | | | | | |
| 77 | Co hàn HDPE 125 (90°) | | 220.330 | | | | | | | | |
| 78 | Co hàn HDPE 140 (90°) | | 281.380 | | | | | | | | |
| 79 | Co hàn HDPE 160 (90°) | | 373.670 | | | | | | | | |
| 80 | Co hàn HDPE 180 (90°) | | 484.110 | | | | | | | | |
| 81 | Co hàn HDPE 200 (90°) | | 710.050 | | | | | | | | |
| 82 | Co hàn HDPE 200 (90°) | | 919.930 | | | | | | | | |
| 83 | Co hàn HDPE 250 (90°) | | 1.249.490 | | | | | | | | |
| 84 | Co hàn HDPE 140 (22.5°) | | 217.910 | | | | | | | | |
| 85 | Co hàn HDPE 160 (22.5°) | | 288.640 | | | | | | | | |
| 86 | Co hàn HDPE 180 (22.5°) | | 370.150 | | | | | | | | |
| 87 | Co hàn HDPE 200 (22.5°) | | 552.860 | | | | | | | | |
| 88 | Co hàn HDPE 225 (22.5°) | | 710.600 | | | | | | | | |
| 89 | Y hàn HDPE 180 (45°) | | 624.580 | | | | | | | | |
| 90 | Y hàn HDPE 200 (45°) | | 970.310 | | | | | | | | |
| 91 | Y hàn HDPE 225 (45°) | | 1.279.630 | | | | | | | | |
| 92 | Y hàn HDPE 250 (45°) | | 1.782.440 | | | | | | | | |
| 93 | Y hàn HDPE 280 (45°) | | 2.331.340 | | | | | | | | |
| 94 | Y hàn HDPE 315 (45°) | | 3.440.470 | | | | | | | | |
| 95 | Y hàn HDPE 355 (45°) | | 4.888.730 | | | | | | | | |
| 96 | Y hàn HDPE 400 (45°) | | 6.455.570 | | | | | | | | |
| 97 | Y hàn HDPE 450 (45°) | | 8.563.500 | | | | | | | | |
| 98 | Y hàn HDPE 500 (45°) | | 11.415.910 | | | | | | | | |
| 99 | Y hàn HDPE 560 (45°) | | 15.689.850 | | | | | | | | |
| 100 | Tê hàn HDPE 280 | | 1.766.160 | | | | | | | | |
| 101 | Tê hàn HDPE 315 | | 2.624.160 | | | | | | | | |
| 102 | Tê hàn HDPE 355 | | 3.723.390 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | Tê hàn HDPE 400 | | 4.844.950 | | | | | | | | |
| 104 | Tê hàn HDPE 450 | | 6.334.020 | | | | | | | | |
| 105 | Tê hàn HDPE 500 | | 8.390.690 | | | | | | | | |
| 106 | Tê hàn HDPE 560 | | 10.397.640 | | | | | | | | |
| 107 | Co hàn HDPE 355 (45°) | | 2.638.900 | | | | | | | | |
| 108 | Co hàn HDPE 400 (45°) | | 3.401.090 | | | | | | | | |
| 109 | Co hàn HDPE 450 (45°) | | 4.394.060 | | | | | | | | |
| 110 | Co hàn HDPE 500 (45°) | | 5.857.060 | | | | | | | | |
| 111 | Co hàn HDPE 560 (45°) | | 7.566.350 | | | | | | | | |
| 112 | Co hàn HDPE 630 (45°) | | 10.317.230 | | | | | | | | |
| 113 | Co hàn HDPE 90 (11.25°) | | 65.230 | | | | | | | | |
| 114 | Co hàn HDPE 110 (11.25°) | | 132.220 | | | | | | | | |
| 115 | Co hàn HDPE 125 (11.25°) | | 171.490 | | | | | | | | |
| 116 | Y hàn HDPE 355 (60°) | | 4.888.730 | | | | | | | | |
| 117 | Y hàn HDPE 400 (60°) | | 6.455.570 | | | | | | | | |
| 118 | Y hàn HDPE 450 (60°) | | 8.563.500 | | | | | | | | |
| 119 | Y hàn HDPE 500 (60°) | | 11.415.910 | | | | | | | | |
| 120 | Tứ thông hàn HDPE 400 | | 6.584.930 | | | | | | | | |
| 121 | Tứ thông hàn HDPE 450 | | 8.537.100 | | | | | | | | |
| 122 | Tứ thông hàn HDPE 500 | | 11.625.130 | | | | | | | | |
| 123 | Tứ thông hàn HDPE 560 | | 14.129.060 | | | | | | | | |
| 124 | Tứ thông hàn HDPE 630 | | 16.834.950 | | | | | | | | |
| C | **Sản phẩm thứ III (PPR)** | | | | | | | | | | |
| **Ống nhựa PPR** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Φ20x1.9mm | Mét | 19.030 | | | | | | | | |
| 2 | Φ20x4.1mm | | 32.010 | | | | | | | | |
| 3 | Φ25x2.8mm | | 41.800 | | | | | | | | |
| 4 | Φ25x5.1mm | | 53.020 | | | | | | | | |
| 5 | Φ32x6.5mm | | 82.060 | | | | | | | | |
| 6 | Φ40x6.7mm | | 115.500 | | | | | | | | |
| 7 | Φ40x8.1mm | | 125.400 | | | | | | | | |
| 8 | Φ50x4.6mm | | 106.370 | | | | | | | | |
| 9 | Φ50x5.6mm | | 135.300 | | | | | | | | |
| 10 | Φ50x10.1mm | | 200.090 | | | | | | | | |
| 11 | Φ63x5.8mm | | 169.070 | | | | | | | | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 12 | Φ63x12.7mm | | 315.040 | | | | | | | | |
| | 13 | Φ75x6.8mm | | 235.070 | | | | | | | | |
| | 14 | Φ75x8.4mm | | 313.500 | | | | | | | | |
| | 15 | Φ75x10.3mm | | 300.080 | | | | | | | | |
| | 16 | Φ75x12.5mm | | 392.040 | | | | | | | | |
| | 17 | Φ75x15.1mm | | 445.060 | | | | | | | | |
| | 18 | Φ90x8.2mm | | 343.090 | | | | | | | | |
| | 19 | Φ90x10.1mm | | 506.000 | | | | | | | | |
| | 20 | Φ90x12.3mm | | 420.090 | | | | | | | | |
| | 21 | Φ90x15.0mm | | 586.080 | | | | | | | | |
| | 22 | Φ90x18.1mm | | 640.090 | | | | | | | | |
| | 23 | Φ110x10.0mm | | 549.010 | | | | | | | | |
| | 24 | Φ110x12.3mm | | 748.000 | | | | | | | | |
| | 25 | Φ125x11.4mm | | 680.020 | | | | | | | | |
| | 26 | Φ125x17.1mm | | 830.060 | | | | | | | | |
| | 27 | Φ125x20.8mm | | 1.110.010 | | | | | | | | |
| | 28 | Φ140x23.3mm | | 1.410.090 | | | | | | | | |
| | 29 | Φ140x28.1mm | | 1.680.030 | | | | | | | | |
| | 30 | Φ160x32.1mm | | 2.176.020 | | | | | | | | |
| | 31 | Co (45) PPR 40 | Cái | 23.100 | | | | | | | | |
| | 32 | Co (45) PPR 50 | | 44.100 | | | | | | | | |
| | 33 | Nối PPR 32 | | 8.000 | | | | | | | | |
| | 34 | Nối PPR 40 | | 12.800 | | | | | | | | |
| | 35 | Nối PPR 50 | | 23.000 | | | | | | | | |
| | 36 | Nối giảm PPR 32/25 | | 6.800 | | | | | | | | |
| | 37 | Nối giảm PPR 40/32 | | 10.500 | | | | | | | | |
| | 38 | Co (90) PPR 40 | | 22.000 | | | | | | | | |
| | 39 | Co (90) PPR 50 | | 38.600 | | | | | | | | |
| | 40 | Co giảm PPR 25/20 | | 7.700 | | | | | | | | |
| | 41 | Co giảm PPR 32/20 | | 13.500 | | | | | | | | |
| | 42 | Co giảm PPR 32/25 | | 14.400 | | | | | | | | |
| | 43 | Tê PPR 32 | | 17.300 | | | | | | | | |
| | 44 | Tê PPR 40 | | 27.000 | | | | | | | | |
| | 45 | Tê PPR 50 | | 53.000 | | | | | | | | |
| | 46 | Tê giảm PPR 25/20 | | 10.500 | | | | | | | | |
| | 47 | Tê giảm PPR 32/20 | | 18.500 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Tê giảm PPR 32/25 | | 18.500 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam**<br>**Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544** | | | | | | | | | | |
| **Ống nhựa Tiền Phong uPVC** | | | | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 21- d 1,2 li | mét | 4.950 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 27- d 1,4 li | | 7.370 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 27- d 1,8 li | | 9.625 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 34- d 2 li | | 13.420 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 49- d 2,4 li | | 23.430 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 60- d 2 li | | 24.750 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 90- d 2,9 li | | 53.460 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 114- d 3,2 li | | 75.240 | | | | | | | | |
| | PVC :BS DK 168- d 4,3 li | | 148.390 | | | | | | | | |
| | PN5 | | 233.800 | | | | | | | | |
| | PN5 | | 559.500 | | | | | | | | |
| | PN5 | | 928.800 | | | | | | | | |
| **Ống nhựa Tiền Phong HDPE** | | | | | | | | | | | |
| | HDPE : DK 20- d 2 li, PN16 | | 8.500 | | | | | | | | |
| | HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5 | | 10.800 | | | | | | | | |
| **Ống nhựa Tiền Phong PPR** | | | | | | | | | | | |
| | PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20 | | 28.900 | | | | | | | | |
| | PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20 | | 50.700 | | | | | | | | |
| | PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20 | | 74.600 | | | | | | | | |
| | PN20 | | 34.700 | | | | | | | | |
| | PN20 | | 60.800 | | | | | | | | |
| | PN20 | | 89.500 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711.** | | | | | | | | | | |
| **HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng | Cái | 29.040.000 | | | | | | | | |
| 2 | Đầu báo nhiệt địa chỉ | | 660.000 | | | | | | | | |
| 3 | Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly | | 792.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đầu báo khói địa chỉ | | 660.000 | | | | | | | | |
| 5 | Đầu báo khói địa chỉ có cách ly | | 792.000 | | | | | | | | |
| 6 | Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ | | 792.000 | | | | | | | | |
| 7 | Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly | | 924.000 | | | | | | | | |
| 8 | Nút nhấn khẩn địa chỉ | | 825.000 | | | | | | | | |
| 9 | Đầu báo gas địa chỉ | | 1.254.000 | | | | | | | | |
| 10 | Còi địa chỉ | | 858.000 | | | | | | | | |
| 11 | Còi địa chỉ có cách ly | | 990.000 | | | | | | | | |
| 12 | Còi và đèn địa chỉ | | 1.188.000 | | | | | | | | |
| 13 | Còi và đèn địa chỉ có cách ly | | 1.320.000 | | | | | | | | |
| 14 | Đế đầu báo địa chỉ có còi báo | | 792.000 | | | | | | | | |
| 15 | Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly | | 924.000 | | | | | | | | |
| **HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm báo cháy 16 vùng | Cái | 8.646.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bộ hiển thị và điều khiển phụ | | 7.590.000 | | | | | | | | |
| 3 | Board Rờ le cho MAG 8 plus | | 1.452.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đầu báo nhiệt cố định | | 280.500 | | | | | | | | |
| 5 | Đầu báo nhiệt gia tăng | | 280.500 | | | | | | | | |
| 6 | Đầu báo khói | | 346.500 | | | | | | | | |
| 7 | Đầu báo khói nhiệt kết hợp | | 462.000 | | | | | | | | |
| 8 | Nút nhấn khẩn | | 250.800 | | | | | | | | |
| 9 | Đèn báo phòng | | 122.100 | | | | | | | | |
| 10 | Còi báo cháy có đèn chớp | | 244.200 | | | | | | | | |
| 11 | Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm | | 858.000 | | | | | | | | |
| 12 | Còi báo cháy | | 468.600 | | | | | | | | |
| 13 | Đầu báo tia chiếu Beam 50m | | 13.134.000 | | | | | | | | Đơn giá chưa |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Đầu báo tia chiếu Beam 100m | | 16.368.000 | | | | | | | | thuế/cái |
| **KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m | Cây | 16.200.000 | | | | | | | | |
| 2 | Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m | | 18.000.000 | | | | | | | | |
| 3 | Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m | | 18.840.000 | | | | | | | | |
| 4 | Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m | | 22.920.000 | | | | | | | | Đơn giá chưa thuế/cây |
| | **CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG BA VŨ** | | | | | | | | | | **Địa chỉ:** |
| | **Quốc lộ 54, ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè, Trà Vinh; Điện thoại: 0294 223 4333 - 0120 454 7594 - 0939 951 717** | | | | | | | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên PC 40 | Bao/50kg | | | | | | 89.000 | 89.000 | | |
| | Sắt Ø6 miền Nam | Kg | | | | | | 16.500 | 16.500 | | |
| | Sắt Ø8 miền Nam | Kg | | | | | | 16.450 | 16.450 | | |
| | Sắt Ø10 dài 11,7m | Cây | | | | | | 115.000 | 115.000 | | |
| | Sắt Ø12 dài 11,7m | | | | | | | 166.000 | 166.000 | | |
| | Sắt Ø14 dài 11,7m | | | | | | | 245.000 | 245.000 | | |
| | Sắt Ø16 dài 11,7m | | | | | | | 311.000 | 311.000 | | |
| | Sắt Ø18 dài 11,7m | | | | | | | 395.000 | 395.000 | | |
| | Sắt Ø20 dài 11,7m | | | | | | | 469.000 | 469.000 | | |
| | Sắt Ø22 dài 11,7m | | | | | | | 562.000 | 562.000 | | |
| | Sắt Ø25 dài 11,7m | | | | | | | 691.000 | 691.000 | | |
| | Dây kẽm buột | Kg | | | | | | 23.000 | 23.000 | | |
| | Cát lấp | M3 | | | | | | 165.000 | 165.000 | | |
| | Cát xây tô Tân Châu | | | | | | | 390.000 | 390.000 | | |
| | Đá 4x6 Tân Uyên | | | | | | | 430.000 | 430.000 | | |
| | Đá 1x2 Tân Uyên | | | | | | | 515.000 | 515.000 | | |
| | Đá dăm loại 1 Tân Uyên | | | | | | | 395.000 | 395.000 | | |
| | Đá dăm loại 2 Tân Uyên | | | | | | | 370.000 | 370.000 | | |
| | Đá mi sàn Tân Uyên | | | | | | | 540.000 | 540.000 | | |
| | Đá 1x1 | | | | | | | 565.000 | 565.000 | | |
| | Gạch thẻ đất nung KT 4x8x18 | Viên | | | | | | 1.150 | 1.150 | | |
| | Gạch ống đất nung KT 8x8x18 | | | | | | | 1.300 | 1.300 | | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch thẻ không nung KT 4x8x18 | | | | | | | 1.600 | 1.600 | | |
| | | Gạch ống không nung KT 8x8x18 | | | | | | | 1.700 | 1.700 | | |
| | | 9x19x39 | | | | | | | 9.500 | 9.500 | | |
| | | Gạch Block 200 KT 9x19x39 | | | | | | | 16.500 | 16.500 | | |
| | | Ngói đất nung 22 viện/m2 | | | | | | | 13.500 | 13.500 | | |
| | | Ngói úp nốc | | | | | | | 29.000 | 29.000 | | |
| | | 60x160x12,5. Trọng lượng (kg/v) | Viên | | | | | | 8.500 | 8.500 | | |
| | | Gạch vỉa hè 300x300x40 màu | M2 | | | | | | 115.000 | 115.000 | | |
| | | mài | | | | | | | 125.000 | 125.000 | | |
| | | Lam be tong đúc sẵn 380x600 | | | | | | | 110.000 | 110.000 | | |
| | | Gạch lót nền ceramic 300x300 | | | | | | | 135.000 | 135.000 | | |
| | | Gạch lót nền ceramic 400x400 | | | | | | | 135.000 | 135.000 | | |
| | | Gạch lót nền ceramic 500x500 | | | | | | | 175.000 | 175.000 | | |
| | | Gạch lót nền ceramic 600x600 | | | | | | | 215.000 | 215.000 | | |
| | | Gạch lót nền ceramic 800x800 | | | | | | | 295.000 | 295.000 | | |
| | | 200x400 | | | | | | | 145.000 | 145.000 | | |
| | | 250x400 | | | | | | | 135.000 | 135.000 | | |
| | | 300x450 | | | | | | | 145.000 | 145.000 | | |
| | | 300x600 | | | | | | | 210.000 | 210.000 | | |
| | | 100x200 | | | | | | | 180.000 | 180.000 | | |
| | | Gạch ốp tường đất nung 7x20 | Viên | | | | | | 3.100 | 3.100 | | |
| | | Gạch ốp tường gốm lam 7x20 | Viên | | | | | | 2.700 | 2.700 | | |
| | | Gạch lót nền granite 300x300 | M2 | | | | | | 240.000 | 240.000 | | |
| | | Gạch lót nền granite 400x400 | | | | | | | 185.000 | 185.000 | | |
| | | Gạch lót nền granite 500x500 | | | | | | | 225.000 | 225.000 | | |
| | | Gạch lót nền granite 600x600 | | | | | | | 290.000 | 290.000 | | |
| | | Gạch lót nền granite 800x800 | | | | | | | 390.000 | 390.000 | | |
| | | Gạch ốp tường granite 100x200 | Viên | | | | | | 245.000 | 245.000 | | |
| | | Sơn Dulux màu nội thất | Thùng/18L | | | | | | 2.300.000 | 2.300.000 | | |
| | | Sơn Dulux màu ngoại thất | | | | | | | 3.750.000 | 3.750.000 | | |
| | | Sơn Dulux lót nội thất | | | | | | | 2.210.000 | 2.210.000 | | |
| | | Sơn Dulux lót ngoại thất | | | | | | | 3.600.000 | 3.600.000 | | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bột Dulux nội thất | Bao 40 kg | | | | | | 610.000 | 610.000 | | |
| | | Bột Dulux ngoại thất | Bao 40 kg | | | | | | 610.000 | 610.000 | | |
| | | Xí bệt Caesar 1 khối | Bộ | | | | | | 6.500.000 | 6.500.000 | | |
| | | Xí bệt Caesar 2 khối | | | | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | | |
| | | Xí xỏm đất tráng men | | | | | | | 450.000 | 450.000 | | |
| | | Chậu tiểu nam Caesar | | | | | | | 4.100.000 | 4.100.000 | | |
| | | Vòi xịt xí Caesar | | | | | | | 450.000 | 450.000 | | |
| | | Vòi rửa lavabo Caesar | | | | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | | |
| | | Chậu rửa Caesar | | | | | | | 1.950.000 | 1.950.000 | | |
| | | Chân chậu rửa lavabo Caesar | Cái | | | | | | 1.600.000 | 1.600.000 | | |
| | | Vòi sen tắm Caesar | Bộ | | | | | | 4.410.000 | 4.410.000 | | |
| | | Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà | Cái | | | | | | 4.770.000 | 4.770.000 | | |
| | | Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà | | | | | | | 6.775.000 | 6.775.000 | | |
| | | Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà | | | | | | | 8.500.000 | 8.500.000 | | |
| | | Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà | | | | | | | 13.500.000 | 13.500.000 | | |
| | | Chậu rửa chén inox 1 ngăn | Bộ | | | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | | |
| | | Chậu rửa chén inox 2 ngăn | | | | | | | 3.550.000 | 3.550.000 | | |
| | | Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn | | | | | | | 3.500.000 | 3.500.000 | | |
| | | Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn | | | | | | | 4.300.000 | 4.300.000 | | |
| | | Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện | M2 | | | | | | 1.750.000 | 1.750.000 | | |
| | | Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm | | | | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | | |
| | | Cửa sổ nhôm sơn tinh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm | | | | | | | 1.550.000 | 1.550.000 | | |
| | | Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly | | | | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | | |
| | | Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tinh điện | | | | | | | 1.750.000 | 1.750.000 | | |
| | | Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly | | | | | | | 1.600.000 | 1.600.000 | | |
| | | Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tinh điện | | | | | | | 1.900.000 | 1.900.000 | | |
| | | Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly | | | | | | | 2.050.000 | 2.050.000 | | |
| | | Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tinh điện | | | | | | | 2.350.000 | 2.350.000 | | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khung bao inox cửa sổ phi 14 | | | | | | | 1.300.000 | 1.300.000 | | |
| | | Cửa sổ kính cường lực dày 10 bản lề sàn | | | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | | |
| | | Cửa sổ kính cường lực dày 12 bản lề sàn | | | | | | | 1.900.000 | 1.900.000 | | |
| | | Cửa đi sắt kính, thép hộp 30x60 | | | | | | | 1.400.000 | 1.400.000 | | |
| | | Cửa sổ sắt kính, thép hộp 30x60 | | | | | | | 1.350.000 | 1.350.000 | | |
| | | Cửa sắt cổng hàng rào | | | | | | | 1.700.000 | 1.700.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 30x30x1.2 | Cây | | | | | | 175.000 | 175.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 30x30x1.4 | | | | | | | 193.000 | 193.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.0 | | | | | | | 210.000 | 210.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.2 | | | | | | | 230.000 | 230.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.4 | | | | | | | 250.000 | 250.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.0 | | | | | | | 271.000 | 271.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.2 | | | | | | | 292.000 | 292.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.4 | | | | | | | 330.000 | 330.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.8 | | | | | | | 405.000 | 405.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.2 | | | | | | | 355.000 | 355.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.4 | | | | | | | 410.000 | 410.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.8 | | | | | | | 495.000 | 495.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 60x120x1.8 | | | | | | | 595.000 | 595.000 | | |
| | | Sắt hộp mạ kẽm 60x120x2.0 | | | | | | | 670.000 | 670.000 | | |
| | | Tol sống vuông mạ màu 0.4 mm | M2 | | | | | | 110.000 | 110.000 | | |
| | | Tol sống vuông mạ màu 0.42 mm | | | | | | | 125.000 | 125.000 | | |
| | | Tol sống vuông mạ màu 0.45 mm | | | | | | | 145.000 | 145.000 | | |
| | | Tol sống vuông mạ màu 0.5 mm | | | | | | | 165.000 | 165.000 | | |
| | | Trần thạch cao khung nổi | | | | | | | 137.000 | 137.000 | | |
| | | Trần thạch cao khung chìm | | | | | | | 152.000 | 152.000 | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trần kim loại ( Mã sản phẩm: GS100, GS150 , GS200)- Quy cách: 100mm, 150 mm , 200mm- Mầu sắc: White(RAL)- Chiều dày: 0.37- 0.7mm | M2 | | | | | | 550.000 | 550.000 | | Giá chưa bao gồm thuế VAT |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW.** **chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội** **Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Xuyên, tỉnh Bình Dương** **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh** | | | | | | | | | | **Trụ sở** |
| **CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm | m2 | 1.656.945 | 1.551.181 | 1.551.181 | 1.551.181 | 1.551.181 | 1.551.181 | 1.551.181 | 1.551.181 | |
| 2 | Vách kính ố định (kính trắng Việt Nhật 5li) | | 2.512.024 | 2.593.415 | 2.593.415 | 2.593.415 | 2.593.415 | 2.593.415 | 2.593.415 | 2.593.415 | |
| 3 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA (kính trắng Việt Nhật 5li) | | 3.788.845 | 3.843.028 | 3.843.028 | 3.843.028 | 3.843.028 | 3.843.028 | 3.843.028 | 3.843.028 | |
| 4 | Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet | | 5.822.445 | 5.757.980 | 5.757.980 | 5.757.980 | 5.757.980 | 5.757.980 | 5.757.980 | 5.757.980 | |
| 5 | Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền | | 5.731.505 | 5.233.284 | 5.233.284 | 5.233.284 | 5.233.284 | 5.233.284 | 5.233.284 | 5.233.284 | |
| 6 | Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU | | 5.560.520 | 5.593.056 | 5.593.056 | 5.593.056 | 5.593.056 | 5.593.056 | 5.593.056 | 5.593.056 | |
| 7 | Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet | | 6.187.054 | 5.885.354 | 5.885.354 | 5.885.354 | 5.885.354 | 5.885.354 | 5.885.354 | 5.885.354 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus | | 6.376.363 | 6.243.366 | 6.243.366 | 6.243.366 | 6.243.366 | 6.243.366 | 6.243.366 | 6.243.366 | |
| 9 | Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | | 7.001.597 | 6.351.127 | 6.351.127 | 6.351.127 | 6.351.127 | 6.351.127 | 6.351.127 | 6.351.127 | |
| 10 | Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | | 7.702.950 | 7.318.104 | 7.318.104 | 7.318.104 | 7.318.104 | 7.318.104 | 7.318.104 | 7.318.104 | |
| 11 | Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus | | 5.122.582 | 5.122.582 | 5.122.582 | 5.122.582 | 5.122.582 | 5.122.582 | 5.122.582 | 5.122.582 | |
| 12 | Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus | | 7.327.860 | 7.125.308 | 7.125.308 | 7.125.308 | 7.125.308 | 7.125.308 | 7.125.308 | 7.125.308 | |
| **ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vách kính kich thước 1m*1m | m2 | 1.756.351 | 2.237.703 | 2.237.703 | 2.237.703 | 2.237.703 | 2.237.703 | 2.237.703 | 2.237.703 | |
| 2 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m | | 2.640.939 | 2.843.723 | 2.843.723 | 2.843.723 | 2.843.723 | 2.843.723 | 2.843.723 | 2.843.723 | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3 | Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m | | 3.400.731 | 3.464.851 | 3.464.851 | 3.464.851 | 3.464.851 | 3.464.851 | 3.464.851 | 3.464.851 | |
| | 4 | Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | | 3.130.296 | 3.328.175 | 3.328.175 | 3.328.175 | 3.328.175 | 3.328.175 | 3.328.175 | 3.328.175 | |
| | 5 | Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | | 3.449.322 | 4.135.007 | 4.135.007 | 4.135.007 | 4.135.007 | 4.135.007 | 4.135.007 | 4.135.007 | |
| | 6 | Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | | 3.829.300 | 4.364.270 | 4.364.270 | 4.364.270 | 4.364.270 | 4.364.270 | 4.364.270 | 4.364.270 | |
| | 7 | Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m | | 3.516.550 | 4.061.251 | 4.061.251 | 4.061.251 | 4.061.251 | 4.061.251 | 4.061.251 | 4.061.251 | |
| | 8 | Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m | | 3.647.056 | 4.278.847 | 4.278.847 | 4.278.847 | 4.278.847 | 4.278.847 | 4.278.847 | 4.278.847 | |
| | 9 | Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m | | 3.826.160 | 4.496.178 | 4.496.178 | 4.496.178 | 4.496.178 | 4.496.178 | 4.496.178 | 4.496.178 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1.6m*2,2m | | 2.662.181 | 2.916.735 | 2.916.735 | 2.916.735 | 2.916.735 | 2.916.735 | 2.916.735 | 2.916.735 | |
| 11 | Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m | | 3.740.733 | 4.378.925 | 4.378.925 | 4.378.925 | 4.378.925 | 4.378.925 | 4.378.925 | 4.378.925 | Đơn giá chưa thuế/m2 |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH** | | | | | | | | | | | |
| **Địa chỉ: số 02 Phan đình Phùng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294,3867667** | | | | | | | | | | | |
| **Bê tông bền sulfat độ sụt 10 + 2** | | | | | | | | | | | |
| | C15 - R28 | M3 | | | | 2.416.000 | | | | | |
| | C20 - R28 | | | | | 2.461.000 | | | | | |
| | C25 - R28 | | | | | 2.536.000 | | | | | |
| | C30 - R28 | | | | | 2.596.000 | | | | | Giá đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, bơm xả đến chân công trình |
| | C35 - R28 | | | | | 2.646.000 | | | | | |
| | C40 - R28 | | | | | 2.696.000 | | | | | |
| | C45 - R28 | | | | | 2.746.000 | | | | | |
| | C50 - R28 | | | | | 2.796.000 | | | | | |
| **CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giấy nhám to | Tờ | 1.000 | | | | | | | | |
| 2 | Giấy nhám nhuyễn | Tờ | 1.000 | | | | | | | | |
| 3 | Vôi cục | Kg | 3.500 | | | | | | | | |
| 4 | Đinh | Kg | 18.000 | | | | | | | | |
| 5 | Kẽm buộc | Kg | 19.000 | | | | | | | | |
| 6 | Kẽm gai | Kg | 18.000 | | | | | | | | |
| 7 | Lưới B40 tráng kẽm | Kg | 20.000 | | | | | | | | |
| 8 | Ty 6 ly | Cây | 2.400 | | | | | | | | |
| 9 | Ty 4 ly | Cây | 2.000 | | | | | | | | |
| 11 | Ty bắt thạch cao | Cây | 7.000 | | | | | | | | |
| 12 | Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m | Cây | 25.000 | | | | | | | | |

| | STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 13 | Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m | Cây | 16.000 | | | | | | | | |
| | 14 | Bột đá | Kg | 2.000 | | | | | | | | |
| | 15 | A dao | Kg | 8.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |